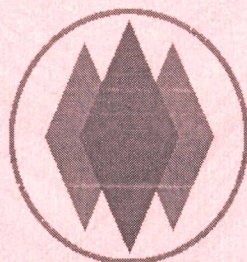


**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



**VNECO**

# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2009**

**THÁNG 03 NĂM 2010**

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

**Tên tổ chức niêm yết :** TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM  
**Địa chỉ :** Số 234 Nguyễn Văn Linh - Q. Thanh Khê – Tp Đà Nẵng  
**Mã cổ phiếu :** VNE  
**Năm báo cáo :** Năm 2009

## I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

### *1. Những sự kiện quan trọng.*

#### **- Quá trình hình thành và chuyển đổi sở hữu:**

Tổng công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam là doanh nghiệp cổ phần hóa được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp điện 3 (Công ty mẹ Nhà nước hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con) theo quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, tên giao dịch viết tắt là VNECO. Từ khi thành lập đến khi cổ phần hóa, Công ty đã trải qua các giai đoạn phát triển như sau:

#### ***Từ tháng 2 năm 1988 đến tháng 9 năm 2002:***

Công ty Xây lắp điện 3 trực thuộc Bộ Năng lượng được thành lập trên cơ sở hợp nhất hai Công ty là Công ty Xây lắp đường dây và Trạm 3 và Công ty Xây lắp đường dây và Trạm 5.

Từ năm 1994 đến 1997 là Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam).

Năm 1998, Chính phủ thành lập Tổng công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam trực thuộc Bộ Công nghiệp, Công ty Xây lắp điện 3 là Công ty thành viên thuộc Tổng công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam.

#### ***Từ tháng 10 năm 2002 đến tháng 10 năm 2005:***

Theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 862/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2002 và quyết định số 46/2002/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, Công ty Xây lắp điện 3 được tổ chức lại thành Công ty mẹ Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp thí điểm hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Thời kỳ này vốn điều lệ của công ty tăng lên 74,78 tỷ đồng. Công ty hoạt động về Xây dựng điện, xây dựng các công trình công nghiệp dân dụng, sản xuất công nghiệp (cột điện thép mã kẽm, vật liệu xây dựng...), đầu tư phát triển du lịch dịch vụ và đầu tư các dự án Nhà máy sản xuất kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng ... Bên cạnh đó, Công ty tập trung sắp xếp các đơn vị trực

thuộc thành các công ty con là Công ty cổ phần, Công ty TNHH một thành viên, Công ty nhà nước và cũng trong thời gian đó Công ty tiếp tục chuyển các Công ty TNHH một thành viên, Công ty Nhà nước thành các Công ty cổ phần.

***Từ tháng 11 năm 2005 đến nay:***

Sau khi Công ty Xây lắp điện 3 (Công ty mẹ Nhà nước) đã sắp xếp chuyển đổi các Công ty con trở thành Công ty cổ phần, Công ty Xây lắp điện 3 đã đề nghị Bộ Công nghiệp cho thí điểm cổ phần hoá Công ty mẹ hoạt động theo mô hình Công mẹ - Công ty con cổ phần.

Ngày 11/10/2005 Bộ trưởng Bộ Công nghiệp đã có quyết định số 3309/QĐ-BCN về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp điện 3 - Công ty mẹ Nhà nước thành Tổng công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam, tên giao dịch viết tắt VNECO.

- Vốn điều lệ của Tổng công ty tháng 11/2005 : 150 tỷ đồng .
- Tháng 02/2007, Tổng công ty tăng vốn điều lệ lên 320 tỷ đồng
- Năm 2008, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án tăng vốn lên 600 tỷ đồng nhưng do tình hình thị trường chứng khoán sụt giảm và suy thoái kinh tế nên không thực hiện được.

**- Niêm yết:**

Ngày 09/08/2007 cổ phiếu của Tổng công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam được chính thức niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh, mã chứng khoán là VNE.

***2 - Quá trình phát triển.***

**Ngành nghề kinh doanh**

+ Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông thuỷ lợi, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

+ Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

+ Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột điện bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất.

+ Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định các dự án đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

+ Sản xuất và kinh doanh điện; Đầu tư nhà máy điện độc lập;

+ Kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất;

- + Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;
- + Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- + Cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh;
- + Đầu tư tài chính;
- + Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của Pháp luật.

**Tình hình hoạt động.**

VNECO là một trong những nhà thầu hàng đầu trong lĩnh vực Xây dựng điện, Tổng công ty đã được chỉ định thầu, đấu thầu thắng thầu thực hiện xây dựng các công trình điện lớn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) như: Xây dựng hàng ngàn km đường dây tải điện có cấp điện áp từ 110KV đến 500KV; sản xuất chế tạo hàng chục ngàn tấn cột thép mạ kẽm nhúng nóng cung cấp cho ngành điện...vv.

Đầu tư các Nhà máy điện độc lập: VNECO đã tham gia đầu tư và xây dựng Nhà máy Thủy điện Khe Diên tỉnh Quảng Nam với công suất 9 MW đã phát điện vào tháng 05/2007; tham gia xây dựng Công trình Thủy điện Krông H'nh công suất 64 MW (hai dự án trên hiện nay do Công ty cổ phần Sông Ba làm chủ đầu tư, VNECO là cổ đông sáng lập với vốn góp đăng ký ban đầu là 19% tương ứng là 94,5 tỷ đồng, nhưng nay do tình hình tài chính khó khăn VNECO đã có văn bản không còn là cổ đông sáng lập và chỉ đầu tư 6,517 tỷ đồng; đang xúc tiến đầu tư Nhà máy thủy điện Hồi Xuân với công suất khoảng trên 100 MW (dự kiến VNECO sẽ góp 70% vốn điều lệ vào Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện Hồi Xuân VNECO)...vv.

Trong lĩnh vực đầu tư xây dựng các cơ sở kinh doanh du lịch dịch vụ: Năm 2006, 2007 đã hoàn thành đầu tư xây dựng 02 khách sạn tiêu chuẩn quốc tế đạt 04 sao đó là Khách sạn Xanh Huế tại số 02 Lê Lợi thành phố Huế với quy mô 199 phòng với đầy đủ các dịch vụ, trên diện tích gần 1,2 ha, tổng mức đầu tư hơn 175 tỷ đồng đã bàn giao cho Công ty cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO quản lý (VNECO góp 78,98% vốn điều lệ vào Công ty cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO); hoàn thành Khách sạn Green Plaza Đà Nẵng tại 238 Bạch Đằng khai trương ngày 27/03/2008 với 173 phòng và hơn 5.000m<sup>2</sup> văn phòng cho thuê đạt chuẩn 4 sao với tổng mức đầu tư hơn 280 tỷ đồng và dự án này VNECO đã thực hiện chuyển nhượng cho đối tác khác năm 2009 với giá trị 385 tỷ đồng bao gồm cả thuế VAT; đang tìm kiếm nguồn vốn để triển khai xây dựng khu du lịch cao cấp tại thị trấn Lăng cô, tỉnh TT Huế trên diện tích hơn 6,7 ha đạt chuẩn 4 sao..vv. Đến nay, trong tổ hợp VNECO đã có hệ thống khách sạn Xanh bao gồm: Khách sạn Xanh Nghệ An quy mô 84 phòng tiêu chuẩn 3 sao (VNECO chiếm 66% vốn

điều lệ); Khách sạn Xanh Huế 199 phòng đạt chuẩn 4 sao (VNECO chiếm 78,98% vốn điều lệ); Khách Sạn Xanh Đà Nẵng 84 phòng đạt chuẩn 3 sao (VNECO chiếm 31,16% vốn điều lệ);...vv

Khai thác và kinh doanh bất động sản, đầu tư cơ sở hạ tầng: Hiện tại VNECO đang hoàn tất các thủ tục sở hữu, các hồ sơ pháp lý liên quan khác để chuẩn bị đầu tư một số dự án như: Đầu tư khu đô thị Xanh VNECO tại thị trấn Tân Túc Huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh trên diện tích 8,03 ha; Đầu tư khu cao ốc văn phòng cho thuê VNECO tại Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích dự kiến khoảng 1.106 m<sup>2</sup> đất; Đầu tư khu đô thị Xanh VNECO tại huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế trên diện tích gần 43 ha; Đầu tư xây dựng Siêu thị Xanh VNECO tại 66 Hoàng Văn Thái, thành phố Đà Nẵng trên diện tích 1,3 ha (công trình Siêu thị đã đầu tư dở dang và hiện nay đang tạm dừng thi công vì thiếu vốn).

Đầu tư tài chính: Hiện nay VNECO có vốn góp ở 18 Công ty cổ phần là thành viên trong tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con của VNECO. Tổng số vốn đầu tư của VNECO theo mệnh giá hơn 227 tỷ đồng. Các công ty có vốn góp của VNECO hầu hết là các đơn vị trực thuộc trước đây của VNECO được cổ phần hoá và một số Công ty cổ phần được thành lập mới trong năm 2007 để thực hiện và khai thác các dự án bất động sản và khai thác đầu tư các dự án thủy điện lớn như Thủy điện Hồi Xuân công suất lắp máy hơn 100MW...vv. Ngoài ra VNECO còn có vốn góp ở các Công ty cổ phần khác nằm ngoài tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con với số vốn đầu tư theo mệnh giá hơn 37 tỷ đồng.

\* Năm 2009, kết quả kinh doanh của VNECO và của tổ hợp VNECO đạt được một số chỉ tiêu như sau:

+ Kết quả kinh doanh của VNECO (đã được kiểm toán):

|                             |              |
|-----------------------------|--------------|
| Doanh thu, thu nhập         | : 742,443 tỷ |
| <u>Trong đó:</u>            |              |
| Doanh thu bán hàng và CC DV | : 340,978 tỷ |
| Doanh thu HĐTC              | : 40,330 tỷ  |
| Thu nhập khác               | : 361,134 tỷ |
| Lợi nhuận trước thuế        | : 94,975 tỷ  |
| Cổ tức dự kiến              | : 20 %       |

+ Kết quả kinh doanh hợp nhất của tổ hợp của VNECO (đã được kiểm toán):

|                                           |              |
|-------------------------------------------|--------------|
| Doanh thu, thu nhập                       | : 941,242 tỷ |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | : 87,731 tỷ  |

### **3. Các mục tiêu chủ yếu của Tổng công ty.**

- Tiếp tục đẩy mạnh việc đấu thầu tìm kiếm việc làm trong lĩnh vực xây dựng điện phát huy tối đa ưu thế về ngành nghề truyền thống;

- Đầu tư các nhà máy điện độc lập;

- Đầu tư khai thác các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch;

- Phát triển và khai thác các dự án bất động sản;

- Đầu tư tài chính.

- Bổ sung, hoàn thiện cơ chế quản lý của Tổng công ty phù hợp với tình hình kinh doanh, phát huy tối đa sức mạnh của tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con cổ phần.

Các mục tiêu chủ yếu của Tổng công ty nhằm phát triển Tổng công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam trở thành một tổ chức sản xuất kinh doanh đa ngành, với các lĩnh vực chủ yếu: Xây dựng, sản xuất công nghiệp, đẩy mạnh hoạt động đầu tư với ba hướng trọng tâm là đầu tư kinh doanh nhà máy điện độc lập, kinh doanh bất động sản, phát triển kinh doanh dịch vụ - du lịch. Phấn đấu mức tăng trưởng nhanh và bền vững cho cả tổ hợp Công ty mẹ - con; hoàn thành nghĩa vụ đối với nhà nước; nâng cao mức cổ tức hàng năm cho các cổ đông, tối đa hoá tài sản của cổ đông, giải quyết việc làm, thường xuyên cải thiện điều kiện làm việc và tăng thu nhập cho người lao động.

## **II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

### **1- Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch):**

#### **a. Số liệu của Tổng công ty đã được kiểm toán.**

- Tổng doanh thu và thu nhập năm 2009: 742,443 tỷ đồng đạt 101% kế hoạch và bằng 221,73 % so với năm 2008.

- Lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2009 là: 80,925 tỷ đồng.

#### **b. Số liệu hợp nhất (số liệu hợp nhất đã được kiểm toán).**

- Tổng doanh thu và thu nhập: 941,242 tỷ đồng.

- Lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2009 của cổ đông Công ty mẹ là: 87,731 tỷ đồng.

### **2- Tình hình hoạt động kinh doanh trong năm 2009.**

Tiếp tục thực hiện chính sách phát triển ổn định và bền vững trên các lĩnh vực kinh doanh chính mà VNECO đã thực hiện, đồng thời tìm kiếm các cơ hội đẩy mạnh một số ngành nghề mà VNECO đã xác định sẽ phát triển đảm bảo cho mục tiêu xây dựng Tổng công ty trở thành một tổ chức sản xuất kinh doanh đa ngành, với các lĩnh vực chủ yếu: Xây dựng, sản xuất công nghiệp, đầu tư kinh doanh nhà máy điện độc lập, khai thác các dự án kinh doanh bất động sản, phát triển kinh doanh dịch vụ - du lịch, đầu tư tài chính. Các hoạt động chính được tập trung phát triển bao gồm:

- Tiếp tục đẩy mạnh việc đấu thầu tìm kiếm việc làm trong lĩnh vực xây dựng điện, phát huy tối đa ưu thế về ngành nghề truyền thống trong cả tổ hợp, đặc biệt quan tâm theo dõi để tổ chức tốt công tác đấu thầu, thắng thầu những công trình lớn thuộc dự án phát triển lưới điện của ngành điện;

- Đầu tư khai thác các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch;

- Phát triển và khai thác các dự án bất động sản;

- Đầu tư các nhà máy điện độc lập;

- Đầu tư tài chính (chủ yếu đầu tư ở các công ty thành viên trong tổ hợp).

\* Về kết quả kinh doanh của Tổng công ty năm 2009 theo các lĩnh vực:

|                                              |               |
|----------------------------------------------|---------------|
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | : 340,978 tỷ  |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt  | : (16,910) tỷ |
| Doanh thu thu nhập khác                      | : 361,134 tỷ  |
| Lợi nhuận khác                               | : 111,885 tỷ  |

\* Kết quả kinh doanh của Tổng công ty và các công ty con (số liệu hợp nhất):

|                                              |               |
|----------------------------------------------|---------------|
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | : 509,385 tỷ  |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt  | : (28,070) tỷ |
| Doanh thu thu nhập khác                      | : 403,418 tỷ  |
| Lợi nhuận khác                               | : 128,820 tỷ  |

#### **a/ Hoạt động xây lắp các công trình điện:**

Năm 2009, việc triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh Tổng công ty tiếp tục gặp khó khăn: Do năm 2008 đã gặp rất nhiều khó khăn nên các công trình chuyển tiếp ít và hiệu quả thấp, giá cả các loại vật tư chủ yếu như sắt, thép, kim loại màu, nhiên vật liệu, xi măng ở mức cao; tình hình suy thoái kinh tế thế giới, tình hình thời tiết diễn biến thất thường đã làm chậm tiến độ thi công các công trình, các dự án lớn của Tổng công ty chủ yếu cuối và đầu năm 2009 mới triển khai; thủ tục, hồ sơ đấu thầu, thanh quyết toán,

giải phóng mặt bằng...của chủ đầu tư các công trình điện quá chậm trễ...vv; đã tác động ảnh hưởng làm giảm doanh thu và hiệu quả của Tổng công ty. Tuy nhiên, Tổng công ty cũng đã nỗ lực phấn đấu khắc phục mọi khó khăn để hoàn thành khối lượng các công trình trọng điểm của chủ đầu tư đúng tiến độ.

Năm 2010, hiện tại Tổng Công ty đã ký hợp đồng triển khai các công trình điện, công trình viễn thông với giá trị trên 150 tỷ đồng; đang tích cực tham gia đấu thầu để tìm kiếm thêm công trình với kế hoạch giá trị trúng thầu tăng thêm hơn 400 tỷ đồng doanh thu thực hiện trong năm nay. Tổng Công ty phấn đấu tăng doanh thu và hiệu quả hoạt động xây lắp trong năm 2010 và tạo tiền đề cho những năm tiếp theo.

#### **b/ Đầu tư khai thác các cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ, du lịch:**

Năm 2006, 2007 và đầu năm 2008 VNECO đã hoàn thành đầu tư xây dựng 02 khách sạn tiêu chuẩn quốc tế đạt 04 sao đó là Khách sạn Xanh Huế tại số 02 Lê Lợi thành phố Huế với quy mô 199 phòng với đầy đủ các dịch vụ, trên diện tích gần 1,2ha (VNECO góp vốn 78,98% vốn điều lệ ); hoàn thành Khách sạn Green Plaza Đà Nẵng tại 238 Bạch Đằng khai trương ngày 27/03/2008 với 173 phòng và hơn 5.000 m<sup>2</sup> văn phòng cho thuê đạt chuẩn 4 sao và dự án đã thực hiện chuyển nhượng cho đối tác trong năm 2009 đã mang lại hiệu quả cao cho Tổng công ty và cũng đã mở ra hướng mới cho Tổng công ty đó là đầu tư chuyên giao các dự án; Năm 2010 nếu việc huy động vốn thuận lợi Tổng công ty cũng sẽ xem xét triển khai một số dự án như xây dựng khu du lịch cao cấp tại Lăng cô trên diện tích hơn 8ha đạt chuẩn 4 sao; đang xây dựng siêu thị Xanh tại 66 Hoàng văn Thái với diện tích sàn hơn 8.000 m<sup>2</sup> nhằm phát huy hiệu quả vốn đầu tư.

Các dự án kinh doanh khách sạn của Tổng công ty đa phần mới hoàn thành đầu tư bắt đầu đi vào khai thác nên bước đầu kết quả kinh doanh bị lỗ làm tăng khoản lỗ cho Tổng công ty trong năm 2008, 2009. Năm 2010, Tổng Công ty sẽ đẩy mạnh công tác tiếp thị, quảng bá thương hiệu Green Hotel và dự kiến sẽ đem lại hiệu quả nhất định trong năm 2010 và tăng dần vào các năm tiếp theo.

#### **c/ Phát triển và khai thác các dự án bất động sản:**

Thị trường bất động sản nói chung và thị trường cao ốc văn phòng cho thuê nói riêng diễn biến rất thuận lợi trong năm 2007, bước sang năm 2008, 2009 đã biến động theo chiều bất lợi, bên cạnh thị trường chứng khoán suy giảm do suy thoái kinh tế toàn cầu nên Tổng công ty không thể huy động vốn theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ 2008 đã làm cho Tổng công ty gặp rất nhiều khó khăn vì đã đầu tư vốn vào một số dự án tại Đà Nẵng và đặc biệt là tại Thành phố Hồ Chí Minh (các dự án đang trong giai đoạn hoàn tất các thủ tục pháp lý về sở hữu, về đầu tư nhưng hiện nay chưa thể triển khai được vì chưa thu xếp được nguồn vốn).

### **3- Kế hoạch hoạt động kinh doanh và kế hoạch tài chính trong năm 2010.**

#### **3.1- Kế hoạch kinh doanh và đầu tư:**

Năm 2010, Tổng công ty sẽ tiếp tục hoàn thiện các hồ sơ pháp lý về các dự án, và tùy theo tình hình cụ thể HĐQT sẽ quyết định đầu tư phát triển một số dự án đảm bảo hiệu quả cao trong tương lai và một số dự án sẽ hiện thực hoá lợi nhuận cho năm tài chính 2010 để đảm bảo vốn phục vụ kinh doanh cũng như cải thiện tình hình tài chính hiện nay của Tổng công ty.

Các dự án mà Tổng công ty và một số công ty con đang sở hữu hoặc đang hoàn tất các thủ tục để sở hữu: Khu đô thị Xanh VNECO tại Thị trấn Tân túc Huyện Bình Chánh, TP HCM diện tích 8,03 ha (VNECO chiếm 90% vốn đầu tư dự án); Dự án cao ốc 277 Bến Bình Đông Quận 8, TP HCM, diện tích 5.466 m<sup>2</sup> (VNECO chiếm 70,05%); Dự án cao ốc văn phòng VNECO đường Nguyễn Thị Minh Khai Quận 1 thành phố HCM diện tích khoảng 1.106 m<sup>2</sup>; Dự án đô thị Xanh tại tỉnh TT Huế với diện tích hơn 43ha VNECO đang tìm nguồn vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện giai đoạn 1 trong năm 2010 và dự kiến sẽ đem lại khoản lợi nhuận sau thuế khoảng 15 tỷ đồng cho VNECO trong năm nay; dự án khu dân cư tại Hoà Khánh - Liên Chiểu - Đà Nẵng với diện tích 2,4 ha dự kiến hoàn thành và bán xong trong quý 2/2010 đem lại cho Tổng công ty trên 13 tỷ đồng lợi nhuận; Dự án xây dựng Siêu thị Xanh tại 66 Hoàng Văn Thái, thành phố Đà Nẵng diện tích hơn 1,3 ha..vv.

#### **d/ Đầu tư các dự án thủy điện:**

Dự án thủy điện Thủy điện Hồi Xuân công suất lắp máy 102Mw Tổng công ty góp vốn vào Công ty con 70% đang trong giai đoạn hoàn thành thủ tục đầu tư và sẽ đẩy mạnh thi công trong năm 2010.

#### **e/ Đầu tư tài chính:**

Năm 2009, năm 2010, Tổng công ty đã và tiếp tục chuyển nhượng một phần vốn góp tại các công ty trong tổ hợp. Việc chuyển nhượng vốn đầu tư trên nhằm sử dụng linh hoạt và có hiệu quả nguồn vốn, tăng nguồn trả nợ vay, giảm áp lực tài chính cho Tổng công ty, mặt khác nhằm tập trung nguồn lực đảm bảo đủ mạnh để thực hiện các công trình điện lớn của ngành điện, là ngành nghề truyền thống và chủ đạo của tổ hợp VNECO.

#### **3.2- Triển vọng và kế hoạch trong tương lai:**

Tổng công ty đạt mục tiêu xây dựng phát triển để trở thành một tổ chức sản xuất kinh doanh đa ngành, với các lĩnh vực chủ yếu: Xây dựng, sản xuất công nghiệp, đẩy mạnh hoạt động đầu tư với ba hướng trọng tâm là đầu tư kinh doanh nhà máy điện độc lập, kinh doanh bất động sản, phát triển kinh doanh dịch vụ - du lịch. Phấn đấu mức tăng trưởng nhanh và bền vững cho cả tổ hợp Công ty mẹ - con; hoàn thành nghĩa vụ đối với nhà nước; nâng cao mức cổ tức hàng năm cho các cổ đông, tối đa hoá tài sản của cổ đông, giải quyết việc làm, thường xuyên cải thiện điều kiện làm việc và tăng thu nhập cho người lao động.

Năm 2008, lạm phát tăng cao làm cho giá cả đầu vào nguyên nhiên vật liệu tăng đột biến và bên cạnh đó thị trường tài chính có những biến động bất ngờ đã làm cho việc huy động vốn phục vụ sản xuất kinh doanh và mở rộng đầu tư gặp rất nhiều khó khăn. Với bối cảnh đó, Tổng công ty đặt ra mục tiêu hành động cân trọng nhằm duy trì hoạt động hiệu quả các lĩnh vực kinh doanh hạn chế rủi ro. Năm 2009, Tổng công ty cũng đã từng bước ổn định được tình hình sản xuất kinh doanh và cũng đã đạt được hiệu quả tương đối trên một số mặt. Để đảm bảo vượt qua khó khăn và từng bước xây dựng Tổng công ty phát triển năm 2010 Tổng công ty sẽ tập trung một số công việc chính như sau:

**Hoạt động Xây dựng điện, sản xuất công nghiệp:** Tiếp tục đẩy mạnh việc đầu tư tìm kiếm việc làm trong lĩnh vực xây dựng điện phát huy tối đa ưu thế về ngành nghề truyền thống trong cả tổ hợp và đặc biệt quan tâm theo dõi thường xuyên để giành các dự án ngành điện lớn; Thực hành chương trình tiết kiệm giảm thiểu các chi phí một cách hợp lý tăng hiệu quả cho hoạt động kinh doanh.

**Hoạt động kinh doanh du lịch - dịch vụ:** Đối với các cơ sở đã hoàn thành đi vào khai thác Tổng công ty sẽ đẩy mạnh công tác quảng bá thương hiệu GREEN HOTEL, tăng chất lượng phục vụ các dịch vụ du lịch làm hài lòng khách hàng phấn đấu đạt kế hoạch doanh thu và lợi nhuận đề ra để làm tiền đề cho các năm tiếp theo. Đối với các dự án đang triển khai sẽ kết hợp với việc quảng bá thương hiệu, tìm kiếm đối tác để khi đi vào hoạt động có thể đã đảm bảo được doanh thu và có hiệu quả ngay hoặc có thể xem xét hợp tác với các đơn vị chuyên ngành để khai thác hiệu quả dự án ngay từ đầu.

**Hoạt động bất động sản:**

Đối với các dự án chưa hoàn thành thủ tục đầu tư: Tiếp tục hoàn thiện các hồ sơ về quyền sở hữu dự án và hoàn thành các thủ tục đầu tư cần thiết khác.

Lựa chọn các dự án có hiệu quả kinh tế để tiếp tục đầu tư có trọng điểm, các dự án này có phải có khả năng thu lợi lớn và tạo nên nguồn thu nhập ổn định cho Tổng công ty trong tương lai.

Xem xét để tiếp tục hiện thực hoá lợi nhuận một số dự án trong năm 2010 để bảo đảm nguồn vốn phát triển các dự án và giảm thiểu các rủi ro.

**Đầu tư các dự án Thủy điện:**

Tiếp tục tìm kiếm nguồn vốn để đầu tư các dự án dở dang như Thủy điện Hồi Xuân; hoàn thiện các thủ tục pháp lý về đầu tư các dự án chuẩn bị đầu tư vào các năm tiếp theo.

**Đầu tư tài chính:**

Hiện nay, vốn đầu tư của VNECO vào các Công ty con, Công ty liên kết là 219,480 tỷ đồng đều phản ánh theo mệnh giá. Năm 2010, VNECO sẽ tiếp tục chỉ đạo người đại diện vốn của VNECO tại các đơn vị xúc tiến thực hiện niêm yết cổ phiếu trên sàn chứng khoán nhằm quảng bá thương hiệu và cũng là kênh huy động vốn cho các đơn vị trong hoạt động kinh doanh cũng như đầu tư và việc niêm yết cổ phiếu họ VNE trên sàn chứng khoán sẽ giúp cho VNECO sử dụng linh hoạt và hiệu quả hơn số vốn của mình.

**\* Các chỉ tiêu kinh tế kế hoạch năm 2010 của VNECO:**

| TT                                                     | Chỉ tiêu                                                            | Kế hoạch năm 2010      | Ghi chú       |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------|
| <b>PHẦN I- HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI VNECO NĂM 2010</b> |                                                                     |                        |               |
| <b>I</b>                                               | <b>DOANH THU THUẦN TIÊU THỤ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ</b>                   | <b>785.279.000.000</b> |               |
| 1                                                      | Xây lắp công trình điện và SXCN                                     | 229.615.000.000        |               |
| 2                                                      | Xây dựng và xây lắp các công trình khác                             | 555.664.000.000        |               |
| <b>II</b>                                              | <b>CHI PHÍ GIÁ VỐN HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TIÊU THỤ</b>                   | <b>657.338.210.000</b> |               |
| 1                                                      | Tỷ lệ giá vốn trên doanh thu XL và SXCN (%)                         | 83,00                  |               |
| 2                                                      | Tỷ lệ giá vốn xây dựng và xây lắp các công trình khác (%)           | 84,00                  |               |
| <b>A</b>                                               | <b>LỢI NHUẬN THUẦN TỪ KD HH, DVƯ (I-II)</b>                         | <b>127.940.790.000</b> |               |
| <b>I</b>                                               | <b>DOANH THU TÀI CHÍNH</b>                                          | <b>49.407.839.283</b>  |               |
|                                                        | + Từ lãi tiền gửi và HĐTC khác                                      | 500.000.000            |               |
|                                                        | + Từ cổ tức được chia hoạt động đầu tư tài chính                    | 23.901.839.283         |               |
|                                                        | + Từ hoàn nhập dự phòng ĐT tài chính dài hạn                        | 3.006.000.000          |               |
|                                                        | + Lãi đầu tư chứng khoán (thoái vốn tại các đơn vị và ĐTTC khác)    | 22.000.000.000         |               |
| <b>II</b>                                              | <b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                            | <b>50.267.039.588</b>  |               |
|                                                        | <i>Trong đó: + Chi phí lãi vay vốn phục vụ kinh doanh</i>           | 50.267.039.588         |               |
|                                                        | Vốn vay lưu động bình quân năm                                      | <b>386.669.535.294</b> |               |
|                                                        | <i>Vòng quay vốn LDBQ của HĐXL, SXCN</i>                            | 1,70                   |               |
|                                                        | <i>Tỷ lệ chi phí lãi vay bình quân trên vốn huy động BQ (%/năm)</i> | 12,00                  |               |
| <b>B</b>                                               | <b>LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (I-II)</b>                      | <b>(859.200.305)</b>   |               |
| <b>I</b>                                               | <b>DOANH THU KHÁC</b>                                               | <b>90.000.000.000</b>  |               |
| <b>II</b>                                              | <b>CHI PHÍ KHÁC</b>                                                 | <b>71.100.000.000</b>  |               |
| <b>C</b>                                               | <b>LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC (I-II)</b>                           | <b>18.900.000.000</b>  |               |
| <b>D</b>                                               | <b>CHI PHÍ BÁN HÀNG (TIÊU THỤ)</b>                                  | <b>392.639.500</b>     |               |
|                                                        | <i>Tỷ lệ chi phí trên tiêu thụ trên doanh thu</i>                   | 0,050                  |               |
| <b>E</b>                                               | <b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>                                 | <b>21.202.533.000</b>  |               |
|                                                        | <i>Tỷ lệ chi phí QLDN trên doanh thu</i>                            | 2,700                  |               |
| <b>F</b>                                               | <b>LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (A+B+C-D-E)</b>                             | <b>124.386.417.195</b> |               |
| <b>G</b>                                               | <b>THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP</b>                          | <b>12.560.572.239</b>  | Được giảm 50% |
| <b>H</b>                                               | <b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ TỪ HĐKD (F-G)</b>                             | <b>111.825.844.956</b> |               |
| <b>PHẦN II- LỢI NHUẬN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN</b>       |                                                                     |                        |               |
| <b>I</b>                                               | <b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ (PHẦN I-H)</b>                                | <b>111.825.844.956</b> |               |
| <b>II</b>                                              | <b>CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>                        | -                      |               |
| <b>III</b>                                             | <b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ PHÂN PHỐI QUỸ VÀ CHIA CỔ TỨC (I-II)</b>       | <b>111.825.844.956</b> |               |

|   |                                             |                 |                  |
|---|---------------------------------------------|-----------------|------------------|
| 1 | VỐN ĐIỀU LỆ SỬ DỤNG BÌNH QUÂN NĂM           | 700.652.960.000 |                  |
| 2 | VỐN ĐIỀU LỆ CHIA CỔ TỨC BÌNH QUÂN TRONG NĂM | 697.863.760.000 | Trừ cổ phiếu quỹ |
| 3 | THU NHẬP TRÊN MỘT CỔ PHIẾU                  | 1.602,40        |                  |

### 3.3- Kế hoạch tài chính:

Để thực hiện hoàn thành kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư, HĐQT đã họp và thống nhất trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2010 phương án tăng vốn điều lệ, phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2010 như sau:

### GIỚI THIỆU ĐỢT PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

#### THÔNG TIN VỀ ĐỢT PHÁT HÀNH

- Tên cổ phần: **Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam**
- Loại cổ phần phát hành: **Cổ phần phổ thông.**
- Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng/cổ phần.**
- Tổng số lượng cổ phần phát hành: **38.065.296 cổ phần.**
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: **380.652.960.000 đồng.**
- Thời gian tổ chức thực hiện: Quý II và Quý III/2010 (tăng vốn từ 320.000.000.000 đồng lên 700.652.960.000 đồng)
- Đơn vị tư vấn phát hành : **Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Dầu khí (PSI) hoặc Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn.**

#### CƠ SỞ PHÁP LÝ

##### Căn cứ:

- Luật Doanh Nghiệp được ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2005;
- Luật Chứng Khoán được ban hành ngày 12/07/2006;
- Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ban hành ngày 19/01/2007;
- Thông tư số 17/2007/TT-BTC ban hành ngày 13/03/2007;
- Thông tư số 18/2007/TT-BTC ban hành ngày 13/03/2007;
- Thông tư số 09/2010/TT-BTC ban hành ngày 15/01/2010;
- Điều lệ Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam;
- Các văn bản pháp lý khác có liên quan.

#### MỤC ĐÍCH CỦA ĐỢT PHÁT HÀNH

- Mục đích của đợt phát hành lần này là:
- Tái cấu trúc cơ cấu vốn công ty;
- Huy động vốn cho một số dự án đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Hồi Xuân và khu đô thị Mỹ Thượng;
- Hoàn thành góp vốn vào Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MECA VNECO;
- Đáp ứng nhu cầu tăng vốn của các công ty con.

#### CÁC NGUYÊN TẮC CỦA ĐỢT PHÁT HÀNH

- Việc bán cổ phần được thực hiện thống nhất bằng tiền đồng Việt Nam;
- Việc phát hành được ưu tiên duy nhất cho cổ đông hiện hữu.

## PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH

### Đối tượng phát hành cổ phiếu

Đối tượng phát hành của đợt tăng vốn điều lệ Công ty từ **320.000.000.000 đồng lên 700.652.960.000 đồng** sẽ được thực hiện cho cổ đông hiện hữu của Công ty, là cổ đông hiện tại của Tổng Công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam tại ngày chốt danh sách cổ đông.

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 31.721.080 cổ phiếu (là số cổ phiếu thực góp trừ đi số cổ phiếu quỹ)

### Phương án phát hành

#### ❖ *Trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 20% cho năm 2009:*

+ Khối lượng phát hành thêm trả cổ tức: **6.344.216** cổ phiếu (= 31.721.080 CP \* 20%)

+ Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: **63.442.160.000** đồng;

+ Phương thức phát hành: cổ đông hiện hữu sẽ được nhận cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 20% cho năm 2009 (cổ đông sở hữu 100 cổ phần sẽ được nhận cổ tức là 20 cổ phiếu);

+ Xử lý số cổ phần lẻ: Số cổ phiếu nhận cổ tức sẽ được làm tròn đến hàng đơn vị, phần lẻ thập phân phát sinh (nếu có) sẽ được thanh toán bằng tiền mặt theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

#### ❖ *Phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu:*

+ Khối lượng chào bán: **31.721.080** cổ phần

+ Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: **317.210.800.000** đồng

+ Phương thức phát hành: cổ đông hiện hữu sẽ được đăng ký mua theo tỷ lệ quyền mua 1:1 (sở hữu 1 cổ phần cũ được 1 quyền mua, 1 quyền mua được mua 1 cổ

phần mới) theo thông báo chào bán cổ phần với các nội dung về số lượng cổ phần được mua, thời gian và địa điểm đăng ký mua.

+ Giá chào bán: 10.000 đồng/cổ phần;

+ Số cổ phần các cổ đông từ chối thực hiện quyền mua (nếu có) sẽ được ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT phân phối cho đối tượng khác với giá không thấp hơn giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

## ỦY QUYỀN

Sau khi ĐHĐCĐ biểu quyết chấp thuận phương án tăng vốn điều lệ, ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định:

- Thực hiện các thủ tục cần thiết để triển khai phương án phát hành;
- Cân đối số tiền thu được từ đợt phát hành để thực hiện kế hoạch sử dụng vốn đã được phê duyệt;
- Hoàn tất mọi thủ tục tăng vốn điều lệ tương ứng với kết quả đợt phát hành;
- Sửa đổi Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty theo đúng mức vốn điều lệ tăng lên sau khi kết thúc đợt chào bán.

## KẾ HOẠCH SỬ DỤNG VỐN

Công ty sẽ sử dụng để bổ sung vốn kinh doanh và sử dụng vốn cho các dự án đầu tư sản xuất:

**Đơn vị tính : đồng**

| STT              | NỘI DUNG                                              | TỔNG VỐN ĐẦU TƯ        |
|------------------|-------------------------------------------------------|------------------------|
| 1                | Tái cấu trúc cơ cấu vốn                               | 250.000.000.000        |
| 2                | Dự án Thủy điện Hồi Xuân                              | 53.500.000.000         |
| 3                | Khu đô thị mới Mỹ Thượng                              | 61.500.000.000         |
| 4                | Góp vốn Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MECA VNECO | 42.000.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                       | <b>407.000.000.000</b> |

*Nguồn: VNE*

Việc phân chia nguồn vốn cho các dự án nêu trên chỉ là dự kiến. Trong từng giai đoạn tăng vốn điều lệ, tùy theo tiến độ thi công và nhu cầu vốn của từng giai đoạn triển khai dự án mà công ty sẽ xem xét để có sự điều chỉnh sử dụng vốn cho phù hợp và hiệu quả. Đồng thời, công ty cũng luôn chủ động sử dụng nguồn vốn vay ngân hàng và các nguồn vốn khác để bù đắp các khoản vốn còn thiếu hụt.

## CƠ CẤU VỐN SAU KHI PHÁT HÀNH

Sau khi phát hành tăng vốn điều lệ của Công ty từ 320.000.000.000 đồng lên 700.652.960.000 đồng, dự kiến cơ cấu vốn điều lệ trước và sau khi phát hành như sau:

| <b>CỔ ĐÔNG</b>          | <b>Trước khi phát hành</b> |               | <b>Sau khi phát hành</b> |                |
|-------------------------|----------------------------|---------------|--------------------------|----------------|
|                         | <b>Số cổ phiếu</b>         | <b>Tỷ lệ%</b> | <b>Số cổ phiếu</b>       | <b>Tỷ lệ %</b> |
| <b>Cổ đông nhà nước</b> | 9.450.000                  | 29,53%        | 20.790.000               | 29,67%         |
| <b>Cổ đông khác</b>     | 22.271.080                 | 69,60%        | 48.996.376               | 69,93%         |
| - Nhà đầu tư trong nước |                            |               |                          |                |
| - Nhà đầu tư nước ngoài |                            |               |                          |                |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>     | 278.920                    | 0,87%         | 278.920                  | 0,40%          |
| <b>Tổng cộng</b>        | <b>32.000.000</b>          | <b>100%</b>   | <b>70.065.296</b>        | <b>100%</b>    |

## TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN PHÁT HÀNH

- Trình HĐQT phê duyệt phương án phát hành;
- Tiến hành họp ĐHĐCĐ thông qua phương án trả cổ tức năm 2009, phương án phát hành cho cổ đông hiện hữu, phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành và kế hoạch niêm yết bổ sung số cổ phiếu phát hành thêm;
- Lập hồ sơ xin phép phát hành;
- Nộp hồ sơ xin phép lên UBCKNN;
- Thực hiện chào bán cổ phiếu;
- Thu tiền mua cổ phần;
- Báo cáo UBCKNN, thực hiện đăng ký vốn điều lệ mới;
- Đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm.

(Nếu được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2010 thông qua, VNECO sẽ công bố chi tiết phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn và phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2009 trên Website: [www.vneco.com.vn](http://www.vneco.com.vn))

### III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC:

#### 1- Báo cáo tình hình tài chính của VNECO:

##### a. Các chỉ tiêu tài chính của VNECO:

| STT      | Chỉ tiêu                                                                                            | ĐVT   | 2008    | 2009    |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|
| <b>1</b> | <b>Cơ cấu tài sản</b>                                                                               |       |         |         |
|          | - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                                                                     | %     | 59,12   | 67,10   |
|          | - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                                                                      | %     | 40,88   | 32,90   |
| <b>2</b> | <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>                                                                             |       |         |         |
|          | - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn                                                                       | %     | 82,00   | 76,57   |
|          | - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng N. vốn                                                                 | %     | 18,00   | 23,43   |
| <b>3</b> | <b>Khả năng thanh toán</b>                                                                          |       |         |         |
|          | - Khả năng thanh toán nhanh                                                                         | Lần   | 1,85    | 2,47    |
|          | - Khả năng thanh toán hiện hành                                                                     | Lần   | 2,05    | 2,67    |
| <b>4</b> | <b>Tỷ suất lợi nhuận (TSLN)</b>                                                                     |       |         |         |
|          | - TSLN sau thuế/Tổng tài sản                                                                        | %     | -       | 4,82    |
|          | - TSLN sau thuế/Doanh thu thuần                                                                     | %     | -       | 23,73   |
|          | - TSLN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu                                                                | %     | -       | 20,59   |
| <b>5</b> | Những thay đổi về vốn cổ đông                                                                       | tỷ    | 320     | 320     |
| <b>6</b> | Vốn chủ sở hữu (tại thời điểm 31/12)                                                                | tỷ    | 317,606 | 393,001 |
| <b>7</b> | Số lượng chứng khoán đã phát hành                                                                   | triệu | 32.000  | 32.000  |
|          | toàn bộ số cổ phiếu của Tổng công ty phát hành đều là cổ phiếu phổ thông. Trong đó: cổ phiếu quỹ là |       |         |         |
| <b>8</b> | Trái phiếu không chuyển đổi (5 năm)                                                                 | tỷ    | 500     | 500     |

##### b- Kết quả hoạt động kinh doanh của VNECO:

| STT      | Chỉ tiêu                                        | Thực hiện năm 2008     | Thực hiện năm 2009     |
|----------|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>1</b> | <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>226.619.148.980</b> | <b>341.015.387.885</b> |
| 2        | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 288.004.715            | 36.526.681             |
| <b>3</b> | <b>D.thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ</b> | <b>226.331.144.265</b> | <b>340.978.861.204</b> |
| 4        | Giá vốn hàng bán                                | 204.012.778.250        | 306.593.062.051        |

|           |                                               |                         |                         |
|-----------|-----------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>5</b>  | <b>LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>22.318.366.015</b>   | <b>34.385.799.153</b>   |
| 6         | Doanh thu hoạt động tài chính                 | 36.378.970.748          | 40.330.017.678          |
| 7         | Chi phí tài chính                             | 85.745.748.056          | 71.249.761.356          |
| 8         | Chi phí bán hàng                              | 1.284.078.123           | 707.070.497             |
| 9         | Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 18.750.786.216          | 19.669.543.247          |
| <b>10</b> | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động k. doanh</b>  | <b>(47.083.275.632)</b> | <b>(16.910.558.269)</b> |
| 11        | Thu nhập khác                                 | 72.121.133.637          | 361.134.951.382         |
| 12        | Chi phí khác                                  | 29.617.238.462          | 249.249.174.456         |
| <b>13</b> | <b>Lợi nhuận khác</b>                         | <b>42.503.895.175</b>   | <b>111.885.776.926</b>  |
| <b>14</b> | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>      | <b>(4.579.380.457)</b>  | <b>94.975.218.657</b>   |
| 15        | Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 0                       | 14.049.607.898          |
| <b>16</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập d. nghiệp</b>  | <b>(4.579.380.457)</b>  | <b>80.925.610.759</b>   |
| <b>17</b> | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>               | <b>-144,36</b>          | <b>2,551.16</b>         |
| <b>18</b> | <b>Cổ tức trên mỗi cổ phiếu</b>               | <b>0</b>                | <b>0</b>                |

## 2- Báo cáo tình hình tài chính của tổ hợp VNECO:

### a. Các chỉ tiêu tài chính của tổ hợp VNECO:

| <b>TT</b> | <b>Chỉ tiêu</b>                                     | <b>ĐVT</b> | <b>2008</b> | <b>2009</b> |
|-----------|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-------------|
|           | <b>Cơ cấu tài sản</b>                               |            |             |             |
| 1         | - Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản                 | %          | 46,73       | 38,07       |
|           | - Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản                | %          | 53,27       | 61,93       |
|           | <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>                             |            |             |             |
| 2         | - Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn                      | %          | 81,11       | 75,93       |
|           | - Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn             | %          | 15,62       | 20,40       |
|           | <b>Khả năng thanh toán</b>                          |            |             |             |
| 3         | - Khả năng thanh toán nhanh                         | lần        | 1,37        | 1,75        |
|           | - Khả năng thanh toán hiện hành                     | lần        | 1,60        | 1,98        |
|           | <b>Tỷ suất lợi nhuận</b>                            |            |             |             |
| 4         | - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản         | %          | 0,13        | 4,47        |
|           | - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần      | %          | 0,71        | 17,22       |
|           | - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu | %          | 0,82        | 21,92       |

**b- Kết quả hoạt động kinh doanh của tổ hợp VNECO:**

| TT   | Chỉ tiêu                                        | 2008             | 2009             |
|------|-------------------------------------------------|------------------|------------------|
| 1    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 369.266.037.176  | 509.422.010.749  |
| 2    | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 354.124.064      | 36.526.681       |
| 3    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 368.911.913.122  | 509.385.484.068  |
| 4    | Giá vốn hàng bán                                | 317.288.851.855  | 441.966.735.465  |
| 5    | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 51.623.061.257   | 67.418.748.603   |
| 6    | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 28.420.082.452   | 28.438.317.019   |
| 7    | Chi phí tài chính                               | 82.560.893.318   | 89.199.982.175   |
| 8    | Chi phí bán hàng                                | 2.015.859.406    | 2.108.632.729    |
| 9    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 30.909.753.896   | 32.619.213.600   |
| 10   | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | (33.443.362.911) | (28.070.762.882) |
| 11   | Thu nhập khác                                   | 76.995.136.917   | 403.418.986.556  |
| 12   | Chi phí khác                                    | 31.247.179.001   | 274.598.786.275  |
| 13   | Lợi nhuận khác                                  | 45.747.957.916   | 128.820.200.281  |
| 14   | Lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên kết        | (11.889.773.499) | 10.262.378.138   |
| 15   | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 414.821.507      | 111.011.815.537  |
| 16   | Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 972.439.577      | 17.191.975.742   |
| 17   | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | (557.618.070)    | 93.819.839.795   |
| 17.1 | Lợi ích của cổ đông thiểu số                    | (3.158.761.975)  | 6.088.984.166    |
| 17.2 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ   | 2.601.143.905    | 87.730.855.629   |
| 18   | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 82,00            | 2.772,31         |
| 19   | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu                        | 0                |                  |

### **3. Kế hoạch phát triển trong tương lai:**

#### **- Mục tiêu chung:**

Phát triển Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam trở thành một tổ chức sản xuất kinh doanh đa ngành, với các lĩnh vực chủ yếu: Xây dựng, sản xuất công nghiệp, đẩy mạnh hoạt động đầu tư với ba hướng trọng tâm là đầu tư kinh doanh nhà máy điện độc lập, kinh doanh bất động sản, phát triển kinh doanh dịch vụ - du lịch. Phân đầu đạt mức tăng trưởng nhanh và bền vững cho cả Tổ hợp Công ty Mẹ - Công ty Con; hoàn thành nghĩa vụ đối với Nhà Nước; nâng cao mức cổ tức hàng năm cho các cổ đông; giải quyết việc làm, thường xuyên cải thiện điều kiện làm việc và tăng thu nhập cho Người lao động.

Phát huy những thành quả đạt được trong những năm qua, tiếp tục hoàn thiện một số cơ chế quản lý của Tổng công ty phù hợp với tình hình và nhiệm vụ mới nhằm phát huy loại hình Công ty cổ phần trong Tổ hợp mô hình Công ty Mẹ - Công ty Con cổ phần. Tiếp tục thực hiện 3 chương trình lớn của Tổng công ty đề ra: Chương trình hiện đại hoá doanh nghiệp; Chương trình nâng cao chất lượng công trình và sản phẩm hàng hoá, dịch vụ; Chương trình thực hiện tiết kiệm và chống lãng phí. Cụ thể trong năm 2008 cần thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- a. Đẩy mạnh công tác tiếp thị, đấu thầu trên cả 3 lĩnh vực: Xây lắp, Sản xuất công nghiệp; Dịch vụ - Du lịch để đảm bảo doanh thu trong năm 2010 và những năm tiếp theo. Phát triển thị trường xây lắp điện, sản xuất kết cấu thép mạ kẽm chiếm lĩnh thị trường trong nước và xuất khẩu ra các nước trong khu vực; xúc tiến mạnh mẽ kinh doanh du lịch và lữ hành Quốc tế; triển khai kinh doanh điện năng và bất động sản.
- b. Tiến hành phát hành thêm cổ phiếu để nâng vốn điều lệ của Tổng công ty nhằm đáp ứng hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt là đáp ứng nhu cầu nguồn vốn để đầu tư các dự án thủy điện, dự án cơ sở hạ tầng, v.v... Xúc tiến để đưa cổ phiếu của một số Công ty thành viên lên sàn giao dịch chứng khoán, nhằm tạo kênh huy động vốn chủ yếu cho cả Tổ hợp trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
- c. Tiếp tục công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho cán bộ công nhân viên; tiếp tục hoàn chỉnh một số quy chế hoạt động trên một số lĩnh vực phù hợp với loại hình Công ty cổ phần trong Tổ hợp mô hình Công ty Mẹ - Công ty Con cổ phần.
- d. Tiếp tục tìm kiếm các cơ hội thực hiện đầu tư dự án từ năm 2009 chuyển sang như: Dự án Green Mart, Khu đô thị Phú Mỹ Thượng; triển khai thi công các dự án như: Thủy điện Hồi Xuân, Khu du lịch Lăng Cô; Triển khai đầu tư các dự án cao ốc, văn phòng cho thuê có hiệu quả tại Khu vực Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng... nếu xét thấy hiệu quả;

- e. Tiếp tục đầu tư tại Tổng công ty và một số đơn vị về trang thiết bị xe máy, dụng cụ thi công chuyên ngành xây lắp đường dây và trạm, xây dựng công trình thủy điện, cơ sở hạ tầng nhằm nâng cao tỷ lệ cơ giới hoá trong thi công. Phân đầu xây dựng Tổng công ty trở thành đơn vị hàng đầu trong lĩnh vực xây lắp hệ thống lưới điện và phát triển mạnh lĩnh vực xây lắp thủy điện, xây dựng dân dụng và công nghiệp.
- f. Thực hành tiết kiệm trong sản xuất, tiêu dùng nhằm nâng cao hiệu quả SXKD của Tổng công ty; củng cố khối đoàn kết từ Tổng công ty đến các đơn vị thành viên, nỗ lực phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch 2010.
- g. Nâng cao khả năng cạnh tranh, phát huy tối đa hiệu quả nguồn lực hiện có, đồng thời tranh thủ các nguồn lực từ bên ngoài (như liên doanh góp vốn, v.v...), sử dụng mọi nguồn vốn cho đầu tư phát triển đủ sức để cạnh tranh trong bối cảnh nước ta đã trở thành thành viên chính thức của Tổ chức thương mại Quốc tế (WTO). Nghiên cứu để sớm hình thành Công ty đầu tư và dịch vụ tài chính trong Tổ hợp VNECO.

## **MỘT SỐ GIẢI PHÁP:**

### **\* Đối với hoạt động kinh doanh:**

- Tập trung chỉ đạo thi công các công trình đã trúng thầu đảm bảo đúng tiến độ của Chủ đầu tư tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh; thực hiện chỉ đạo thống nhất công tác tiếp thị đấu thầu trong toàn tổ hợp đặc biệt theo dõi sát sao để đấu thầu giành các dự án xây dựng hệ thống truyền tải điện lớn sắp sửa triển khai của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, phân đầu tất cả các đơn vị trong tổ hợp đều có việc làm đồng đều trên các lĩnh vực Xây dựng, xây lắp, sản xuất công nghiệp, dịch vụ du lịch;

- Đẩy mạnh công tác nghiệm thu, công tác quyết toán công trình, thực hiện tốt công tác thu hồi vốn, nhằm nâng cao hiệu suất sử dụng vốn lưu động, phục vụ kịp thời nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh đặc biệt đối với hoạt động xây lắp;

- Củng cố và tăng cường công tác tổ chức bộ máy quản lý, nhân sự ở văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị thành viên trong tổ hợp, tạo lập sự phối hợp chặt chẽ hơn giữa các bộ phận quản lý và sự hợp tác có hiệu quả giữa Tổng Công ty với các đơn vị thành viên cũng như giữa các thành viên trong tổ hợp Tổng Công ty;

- Điều chỉnh một số quy chế quản lý, quản trị nhân sự phù hợp với tình hình mới, đặc biệt quy chế lương, quy chế tuyển dụng, đào tạo nguồn nhân lực cho Tổng Công ty và tổ hợp đảm bảo thu hút người tài và người lao động có tay nghề cao, ổn định.

### **\* Đối với đầu tư các dự án:**

Tổng công ty sẽ tiếp tục đầu tư trên cả 3 lĩnh vực là: Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập; đầu tư các dự án cơ sở kinh doanh khách sạn, dịch vụ; đầu tư các dự án bất

động sản. Tuy nhiên, sẽ kiểm tra, rà soát lại các dự án để xác định thời hạn và mục đích đầu tư hợp lý, bảo đảm việc đầu tư dự án đạt hiệu quả.

**\* Đối với đầu tư tài chính:**

Hội đồng quản trị sẽ chỉ đạo người đại diện phần vốn của Tổng công ty tại các đơn vị có vốn góp của VNECO (các đơn vị thành viên trong tổ hợp VNECO) thúc đẩy việc niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán để quảng bá thương hiệu VNECO, tăng cường sự giám sát các hoạt động tại các đơn vị, bảo đảm cho các đơn vị chủ động trong việc huy động vốn, huy động các nguồn lực bên ngoài tổ hợp nhằm phục vụ tốt hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư.

**IV . BÁO CÁO TÀI CHÍNH:**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán. (Báo cáo tài chính của Tổng công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

**V. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN:**

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH kiểm toán và dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC)
- Ý kiến của Kiểm toán độc lập.

Công ty TNHH kiểm toán và dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC) sau khi tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con trong tổ hợp VNECO cho niên độ kết thúc ngày 31/12/2009 được thực hiện theo các quy định của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán Việt Nam.

**+ Ý kiến của Kiểm toán về báo cáo tài chính của Tổng Công ty như sau:**

*"Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam, được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan".*

**+ Ý kiến của kiểm toán về báo cáo hợp nhất của Tổ hợp VNECO:**

*"Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) đến Báo cáo tài chính hợp nhất vì lý do nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng*

ngày của Tổng Công ty, được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan".

## VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN:

### 1. Các Công ty có vốn góp của VNECO:

#### - Các công ty do VNECO nắm giữ trên 50% vốn điều lệ:

| TT | Tên Công ty                                  | Địa chỉ văn phòng          | Vốn điều lệ đăng ký (triệu đồng) | Tỷ lệ vốn điều lệ do Tổng cty nắm giữ (%) | Vốn điều lệ đã góp đến 31/12/2009 (triệu đồng) | Tỷ lệ vốn đã góp của Tổng cty đến 31/12/2009 (%) |
|----|----------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 1  | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3             | Thành phố Vinh - Nghệ An   | 16.500                           | 56,09                                     | 13.197,1                                       | 52,93%                                           |
| 2  | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4             | Thành phố Vinh - Nghệ An   | 8.273                            | 52,54                                     | 8.224,2                                        | 52,70%                                           |
| 3  | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8             | Buôn Mê Thuột - Đắk Lắk    | 20.000                           | 51,0                                      | 11.307,9                                       | 46,40%                                           |
| 4  | Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12            | Đồng Hới - Quảng Bình      | 12.400                           | 63,61                                     | 12.000,0                                       | 65,73%                                           |
| 5  | Công ty CP Tư vấn & Xây dựng VNECO           | Quận Hải Châu - Đà Nẵng    | 20.000                           | 58,55                                     | 8.384,7                                        | 60,85%                                           |
| 6  | Công ty CP Đầu tư & Xây dựng điện MÊCA VNECO | Huyện Nhà Bè - Tp.HCM      | 150.000                          | 65,87                                     | 90.075,0                                       | 70,05%                                           |
| 7  | Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO            | Thành phố Huế - TT Huế     | 60.000                           | 78,98                                     | 59.900,0                                       | 79,24%                                           |
| 8  | Công ty Cổ Phần Du Lịch Xanh Nghệ An VNECO   | Thành phố Vinh - Nghệ An   | 25.000                           | 66,0                                      | 21.868,02                                      | 63,50%                                           |
| 9  | Công ty CP Đầu tư và thương mại VNECO Huế    | Huyện Phú Vang, TT Huế     | 150.000                          | 60                                        | 0                                              | 0                                                |
| 10 | Công ty CP Đầu tư và XD điện Hôi Xuân VNECO  | Huyện Hoàng Hóa, Thanh Hóa | 600.000                          | 70                                        | 11.445,00                                      | 91,74%                                           |

#### - Các Công ty mà VNECO có vốn góp dưới 50% vốn điều lệ:

| STT | Tên công ty                      | Địa chỉ văn phòng         | Vốn điều lệ đăng ký (triệu đồng) | Tỷ lệ vốn điều lệ do Tổng cty nắm giữ (%) | Vốn điều lệ đã góp đến 31/12/2009 (triệu đồng) | Tỷ lệ vốn đã góp của Tổng cty đến 31/12/2009 (%) |
|-----|----------------------------------|---------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 1   | Công ty CP xây dựng điện VNECO 1 | Quận Liên Chiểu - Đà Nẵng | 30.000                           | 28,08%                                    | 30.000                                         | 10,68%                                           |
| 2   | Công ty CP xây dựng điện VNECO 2 | Thành phố Vinh - Nghệ An  | 20.000                           | 30,0%                                     | 18.611                                         | 31,45%                                           |

|    |                                                     |                            |           |        |          |        |
|----|-----------------------------------------------------|----------------------------|-----------|--------|----------|--------|
| 3  | Công ty CP xây dựng điện VNECO 5                    | Thị xã Đông Hà - Quảng Trị | 13.500    | 30,0%  | 13.500   | 30,00% |
| 4  | Công ty CP xây dựng điện VNECO 6                    | Quận Liên Chiểu - Đà Nẵng  | 24.225    | 37,74% | 24.225   | 37,74% |
| 5  | Công ty CP xây dựng điện VNECO 7                    | Thành phố Pleiku - Gia Lai | 30.677,7  | 31,16% | 30.677,7 | 31,16% |
| 6  | Công ty CP xây dựng điện VNECO 9                    | TP Nha Trang - Khánh Hoà   | 31.000    | 24,39% | 31.000   | 13,98% |
| 7  | Công ty CP xây dựng điện VNECO 10                   | TP Quy Nhơn - Bình Định    | 10.000    | 30,0%  | 9.984,5  | 30,05% |
| 8  | Công ty CP xây dựng điện VNECO 11                   | Quận Hải Châu - Đà Nẵng    | 35.000    | 47,66% | 35.000   | 47,66% |
| 9  | Cty CP CT Kết cấu thép VNECO.SSM                    | Khu CN Hòa Khánh - Đà Nẵng | 29.439,24 | 22,98% | 29.439,2 | 22,98% |
| 10 | Công ty cổ phần Sông Ba                             | Quận Hải Châu - Đà Nẵng    | 500.000   | 19%    | 6.517    | 1,3%   |
| 11 | Công ty CP Chế tạo kết cấu thép Thành Long – VINECO | Thành phố Hồ Chí Minh      | 90.000    | 30%    | 27.000   | 30%    |

## 2. Một số chỉ tiêu chính về hoạt động của các công ty có liên quan:

▼ Báo cáo các chỉ tiêu tài chính của các Công ty con:

▼▼ Công ty cổ phần Xây dựng Điện VNECO 3:

| TT       | Chỉ tiêu                             | ĐVT   | 2008     | 2009     |
|----------|--------------------------------------|-------|----------|----------|
| <b>1</b> | <b>Cơ cấu tài sản</b>                |       |          |          |
|          | - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản       | %     | 32,89    | 26,39    |
|          | - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản      | %     | 67,11    | 73,61    |
| <b>2</b> | <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>              |       |          |          |
|          | - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn        | %     | 24,32    | 27,55    |
|          | - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng N. vốn  | %     | 75,68    | 72,45    |
| <b>3</b> | <b>Khả năng thanh toán</b>           |       |          |          |
|          | - Khả năng thanh toán nhanh          | Lần   | 2,25     | 2,27     |
|          | - Khả năng thanh toán hiện hành      | Lần   | 2,86     | 2,74     |
| <b>4</b> | <b>Tỷ suất lợi nhuận (TSLN)</b>      |       |          |          |
|          | - TSLN sau thuế/Tổng tài sản         | %     | 6,46     | 8,64     |
|          | - TSLN sau thuế/Doanh thu thuần      | %     | 9,02     | 12,68    |
|          | - TSLN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu | %     | 8,53     | 11,93    |
| <b>5</b> | Những thay đổi về vốn cổ đông        | tỷ    | 13,19    | 13,19    |
| <b>6</b> | Vốn chủ sở hữu (tại thời điểm 31/12) | tỷ    | 14,59    | 16,08    |
| <b>7</b> | Số lượng chứng khoán đã phát hành    | 1.000 | 1.319,71 | 1.319,71 |

|  |                                                                      |  |  |  |
|--|----------------------------------------------------------------------|--|--|--|
|  | toàn bộ số cổ phiếu của công ty phát hành đều là cổ phiếu phổ thông. |  |  |  |
|--|----------------------------------------------------------------------|--|--|--|

**✓✓ Công ty cổ phần Xây dựng Điện VNECO 4:**

| TT       | Chỉ tiêu                                                                                                  | ĐVT   | 2008    | 2009    |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|
| <b>1</b> | <b>Cơ cấu tài sản</b>                                                                                     |       |         |         |
|          | - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                                                                            | %     | 19,88   | 19,80   |
|          | - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                                                                           | %     | 80,12   | 80,20   |
| <b>2</b> | <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>                                                                                   |       |         |         |
|          | - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn                                                                             | %     | 63,13   | 60,74   |
|          | - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng N. vốn                                                                       | %     | 36,87   | 39,26   |
| <b>3</b> | <b>Khả năng thanh toán</b>                                                                                |       |         |         |
|          | - Khả năng thanh toán nhanh                                                                               | Lần   | 1,07    | 1,10    |
|          | - Khả năng thanh toán hiện hành                                                                           | Lần   | 1,28    | 1,40    |
| <b>4</b> | <b>Tỷ suất lợi nhuận (TSLN)</b>                                                                           |       |         |         |
|          | - TSLN sau thuế/Tổng tài sản                                                                              | %     | 3,94    | 7,93    |
|          | - TSLN sau thuế/Doanh thu thuần                                                                           | %     | 4,68    | 14,27   |
|          | - TSLN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu                                                                      | %     | 10,68   | 20,20   |
| <b>5</b> | Những thay đổi về vốn cổ đông                                                                             | tỷ    | 8,22    | 8,22    |
| <b>6</b> | Vốn chủ sở hữu (tại thời điểm 31/12)                                                                      | tỷ    | 11,03   | 13,54   |
| <b>7</b> | Số lượng chứng khoán đã phát hành<br>toàn bộ số cổ phiếu của công ty phát hành đều là cổ phiếu phổ thông. | 1.000 | 822,421 | 822,421 |

**✓✓ Công ty cổ phần Xây dựng Điện VNECO 8:**

| TT       | Chỉ tiêu                            | ĐVT | 2008  | 2009  |
|----------|-------------------------------------|-----|-------|-------|
| <b>1</b> | <b>Cơ cấu tài sản</b>               |     |       |       |
|          | - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản      | %   | 43,47 | 39,41 |
|          | - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản     | %   | 56,53 | 60,59 |
| <b>2</b> | <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>             |     |       |       |
|          | - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn       | %   | 65,24 | 62,77 |
|          | - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng N. vốn | %   | 34,76 | 37,23 |
| <b>3</b> | <b>Khả năng thanh toán</b>          |     |       |       |
|          | - Khả năng thanh toán nhanh         | Lần | 0,59  | 0,65  |
|          | - Khả năng thanh toán hiện hành     | Lần | 1,24  | 1,30  |
|          | <b>Tỷ suất lợi nhuận (TSLN)</b>     |     |       |       |
|          | - TSLN sau thuế/Tổng tài sản        | %   | 0,32  | 4,54  |

|   |                                                                                                              |       |         |         |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|
| 4 | - TSLN sau thuế/Doanh thu thuần                                                                              | %     | 0,54    | 5,11    |
|   | - TSLN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu                                                                         | %     | 0,92    | 12,20   |
| 5 | Những thay đổi về vốn cổ đông                                                                                | tỷ    | 11,31   | 11,31   |
| 6 | Vốn chủ sở hữu (tại thời điểm 31/12)                                                                         | tỷ    | 11,87   | 13,29   |
| 7 | Số lượng chứng khoán đã phát hành<br>toàn bộ số cổ phiếu của công ty phát hành đều là<br>cổ phiếu phổ thông. | 1.000 | 1.130,8 | 1.130,8 |

**✓✓ Công ty cổ phần Xây dựng Điện VNECO 12:**

| TT | Chỉ tiêu                                                                                                     | ĐVT   | 2008     | 2009     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|----------|
| 1  | <b>Cơ cấu tài sản</b>                                                                                        |       |          |          |
|    | - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                                                                               | %     | 38,87    | 26,74    |
|    | - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                                                                              | %     | 61,13    | 73,26    |
| 2  | <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>                                                                                      |       |          |          |
|    | - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn                                                                                | %     | 54,87    | 63,95    |
|    | - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng N. vốn                                                                          | %     | 45,13    | 36,05    |
| 3  | <b>Khả năng thanh toán</b>                                                                                   |       |          |          |
|    | - Khả năng thanh toán nhanh                                                                                  | Lần   | 0,65     | 0,88     |
|    | - Khả năng thanh toán hiện hành                                                                              | Lần   | 1,28     | 1,21     |
| 4  | <b>Tỷ suất lợi nhuận (TSLN)</b>                                                                              |       |          |          |
|    | - TSLN sau thuế/Tổng tài sản                                                                                 | %     | 2,08     | 5,72     |
|    | - TSLN sau thuế/Doanh thu thuần                                                                              | %     | 3,27     | 5,54     |
|    | - TSLN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu                                                                         | %     | 4,61     | 15,87    |
| 5  | Những thay đổi về vốn cổ đông                                                                                | tỷ    | 12,00    | 12,00    |
| 6  | Vốn chủ sở hữu (tại thời điểm 31/12)                                                                         | tỷ    | 12,56    | 12,64    |
| 7  | Số lượng chứng khoán đã phát hành<br>toàn bộ số cổ phiếu của công ty phát hành đều là<br>cổ phiếu phổ thông. | 1.000 | 1.200,00 | 1.200,00 |

**✓✓ Công ty cổ phần Tư Vấn và Xây dựng VNECO:**

| TT | Chỉ tiêu                            | ĐVT | 2008  | 2009  |
|----|-------------------------------------|-----|-------|-------|
| 1  | <b>Cơ cấu tài sản</b>               |     |       |       |
|    | - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản      | %   | 26,87 | 19,72 |
|    | - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản     | %   | 73,13 | 80,28 |
| 2  | <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>             |     |       |       |
|    | - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn       | %   | 90,48 | 87,89 |
|    | - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng N. vốn | %   | 9,52  | 12,11 |

|          |                                                                                                              |       |        |        |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------|--------|
| <b>3</b> | <b>Khả năng thanh toán</b>                                                                                   |       |        |        |
|          | - Khả năng thanh toán nhanh                                                                                  | Lần   | 0,47   | 0,64   |
|          | - Khả năng thanh toán hiện hành                                                                              | Lần   | 0,90   | 0,97   |
| <b>4</b> | <b>Tỷ suất lợi nhuận (TSLN)</b>                                                                              |       |        |        |
|          | - TSLN sau thuế/Tổng tài sản                                                                                 | %     | -      | 1,97   |
|          | - TSLN sau thuế/Doanh thu thuần                                                                              | %     | -      | 2,15   |
|          | - TSLN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu                                                                         | %     | -      | 16,25  |
| <b>5</b> | Những thay đổi về vốn cổ đông                                                                                | tỷ    | 8,38   | 8,38   |
| <b>6</b> | Vốn chủ sở hữu (tại thời điểm 31/12)                                                                         | tỷ    | 2,62   | 3,12   |
| <b>7</b> | Số lượng chứng khoán đã phát hành<br>toàn bộ số cổ phiếu của công ty phát hành đều là<br>cổ phiếu phổ thông. | 1.000 | 838,48 | 838,48 |

**✓✓ Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA VNECO:**

| TT       | Chỉ tiêu                                                                                                     | ĐVT   | 2008     | 2009     |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|----------|
| <b>1</b> | <b>Cơ cấu tài sản</b>                                                                                        |       |          |          |
|          | - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                                                                               | %     | 77,05    | 65,36    |
|          | - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                                                                              | %     | 22,95    | 34,64    |
| <b>2</b> | <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>                                                                                      |       |          |          |
|          | - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn                                                                                | %     | 66,98    | 61,47    |
|          | - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng N. vốn                                                                          | %     | 33,02    | 38,53    |
| <b>3</b> | <b>Khả năng thanh toán</b>                                                                                   |       |          |          |
|          | - Khả năng thanh toán nhanh                                                                                  | Lần   | 0,10     | 0,31     |
|          | - Khả năng thanh toán hiện hành                                                                              | Lần   | 0,38     | 0,56     |
| <b>4</b> | <b>Tỷ suất lợi nhuận (TSLN)</b>                                                                              |       |          |          |
|          | - TSLN sau thuế/Tổng tài sản                                                                                 | %     | 0,93     | 5,22     |
|          | - TSLN sau thuế/Doanh thu thuần                                                                              | %     | 3,08     | 32,44    |
|          | - TSLN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu                                                                         | %     | 2,81     | 13,55    |
| <b>5</b> | Những thay đổi về vốn cổ đông                                                                                | tỷ    | 90,075   | 90,075   |
| <b>6</b> | Vốn chủ sở hữu (tại thời điểm 31/12)                                                                         | tỷ    | 93,32    | 107,63   |
| <b>7</b> | Số lượng chứng khoán đã phát hành<br>toàn bộ số cổ phiếu của công ty phát hành đều là<br>cổ phiếu phổ thông. | 1.000 | 9.007,50 | 9.007,50 |

**✓✓ Công ty cổ phần Du lịch Xanh Nghệ An VNECO:**

| TT | Chỉ tiêu              | ĐVT | 2008 | 2009 |
|----|-----------------------|-----|------|------|
|    | <b>Cơ cấu tài sản</b> |     |      |      |

|   |                                                                                                                                            |             |                |                |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|----------------|
| 1 | - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản<br>- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                                                                          | %<br>%      | 97,85<br>2,15  | 97,84<br>2,16  |
| 2 | <b>Cơ cấu nguồn vốn</b><br>- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn<br>- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng N. vốn                                            | %<br>%      | 28,34<br>71,66 | 23,03<br>76,97 |
| 3 | <b>Khả năng thanh toán</b><br>- Khả năng thanh toán nhanh<br>- Khả năng thanh toán hiện hành                                               | Lần<br>Lần  | 0,13<br>0,19   | 0,34<br>0,49   |
| 4 | <b>Tỷ suất lợi nhuận (TSLN)</b><br>- TSLN sau thuế/Tổng tài sản<br>- TSLN sau thuế/Doanh thu thuần<br>- TSLN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu | %<br>%<br>% | -<br>-<br>-    | -<br>-<br>-    |
| 5 | Những thay đổi về vốn cổ đông                                                                                                              | tỷ          | 21,87          | 21,87          |
| 6 | Vốn chủ sở hữu (tại thời điểm 31/12)                                                                                                       | tỷ          | 19,93          | 19,26          |
| 7 | Số lượng chứng khoán đã phát hành<br>toàn bộ số cổ phiếu của công ty phát hành đều là<br>cổ phiếu phổ thông.                               | 1.000       | 21.868,02      | 21.868,02      |

✓✓ Công ty cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO:

| TT | Chỉ tiêu                                                                                                                                   | ĐVT         | 2008           | 2009           |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|----------------|
| 1  | <b>Cơ cấu tài sản</b><br>- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản<br>- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                                                 | %<br>%      | 93,76<br>6,24  | 92,92<br>7,08  |
| 2  | <b>Cơ cấu nguồn vốn</b><br>- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn<br>- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng N. vốn                                            | %<br>%      | 78,07<br>21,93 | 83,03<br>16,97 |
| 3  | <b>Khả năng thanh toán</b><br>- Khả năng thanh toán nhanh<br>- Khả năng thanh toán hiện hành                                               | Lần<br>Lần  | 0,23<br>0,34   | 0,19<br>0,26   |
| 4  | <b>Tỷ suất lợi nhuận (TSLN)</b><br>- TSLN sau thuế/Tổng tài sản<br>- TSLN sau thuế/Doanh thu thuần<br>- TSLN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu | %<br>%<br>% | -<br>-<br>-    | -<br>-<br>-    |
| 5  | Những thay đổi về vốn cổ đông                                                                                                              | tỷ          | 59,80          | 59,90          |
| 6  | Vốn chủ sở hữu (tại thời điểm 31/12)                                                                                                       | tỷ          | 37,654         | 28,185         |
| 7  | Số lượng chứng khoán đã phát hành<br>toàn bộ số cổ phiếu của công ty phát hành đều là<br>cổ phiếu phổ thông.                               | 1.000       | 5.990,00       | 5.990,00       |

**✓✓ Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng điện Hôi Xuân VNECO:**

| TT       | Chỉ tiêu                                                                                                     | ĐVT   | 2008 | 2009   |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------|--------|
| <b>1</b> | <b>Cơ cấu tài sản</b>                                                                                        |       |      |        |
|          | - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                                                                               | %     |      | 88,88  |
|          | - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                                                                              | %     |      | 11,12  |
| <b>2</b> | <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>                                                                                      |       |      |        |
|          | - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn                                                                                | %     |      | 44,17  |
|          | - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng N. vốn                                                                          | %     |      | 55,83  |
| <b>3</b> | <b>Khả năng thanh toán</b>                                                                                   |       |      |        |
|          | - Khả năng thanh toán nhanh                                                                                  | Lần   |      | 0,25   |
|          | - Khả năng thanh toán hiện hành                                                                              | Lần   |      | 0,25   |
| <b>4</b> | <b>Tỷ suất lợi nhuận (TSLN)</b>                                                                              |       |      |        |
|          | - TSLN sau thuế/Tổng tài sản                                                                                 | %     |      | 0,15   |
|          | - TSLN sau thuế/Doanh thu thuần                                                                              | %     |      | 2,85   |
|          | - TSLN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu                                                                         | %     |      | 0,27   |
| <b>5</b> | Những thay đổi về vốn cổ đông                                                                                | tỷ    |      | 11,445 |
| <b>6</b> | Vốn chủ sở hữu (tại thời điểm 31/12)                                                                         | tỷ    |      | 11,474 |
| <b>7</b> | Số lượng chứng khoán đã phát hành<br>toàn bộ số cổ phiếu của công ty phát hành đều là<br>cổ phiếu phổ thông. | 1.000 |      |        |

**✓ Báo cáo các chỉ tiêu tài chính của các Công ty liên kết:**

**✓✓ Công ty cổ phần Xây dựng Điện VNECO 2:**

| TT       | Chỉ tiêu                            | ĐVT | 2008  | 2009  |
|----------|-------------------------------------|-----|-------|-------|
| <b>1</b> | <b>Cơ cấu tài sản</b>               |     |       |       |
|          | - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản      | %   | 20,54 | 19,97 |
|          | - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản     | %   | 79,46 | 80,03 |
| <b>2</b> | <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>             |     |       |       |
|          | - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn       | %   | 41,33 | 39,20 |
|          | - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng N. vốn | %   | 58,67 | 60,80 |
| <b>3</b> | <b>Khả năng thanh toán</b>          |     |       |       |
|          | - Khả năng thanh toán nhanh         | Lần | 1,61  | 1,66  |
|          | - Khả năng thanh toán hiện hành     | Lần | 1,94  | 2,06  |
|          | <b>Tỷ suất lợi nhuận (TSLN)</b>     |     |       |       |
|          | - TSLN sau thuế/Tổng tài sản        | %   | 4,07  | 8,57  |

|   |                                                                                                              |       |          |          |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|----------|
| 4 | - TSLN sau thuế/Doanh thu thuần                                                                              | %     | 7,48     | 19,63    |
|   | - TSLN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu                                                                         | %     | 6,94     | 14,10    |
| 5 | Những thay đổi về vốn cổ đông                                                                                | tỷ    | 18,611   | 18,611   |
| 6 | Vốn chủ sở hữu (tại thời điểm 31/12)                                                                         | tỷ    | 21,493   | 22,180   |
| 7 | Số lượng chứng khoán đã phát hành<br>toàn bộ số cổ phiếu của công ty phát hành đều là<br>cổ phiếu phổ thông. | 1.000 | 1.861,10 | 1.861,10 |

**✓✓ Công ty cổ phần Xây dựng Điện VNECO 5:**

| TT | Chỉ tiêu                                                                                                     | ĐVT   | 2008     | 2009     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|----------|
| 1  | <b>Cơ cấu tài sản</b>                                                                                        |       |          |          |
|    | - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                                                                               | %     | 9,71     | 8,44     |
|    | - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                                                                              | %     | 90,29    | 91,56    |
| 2  | <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>                                                                                      |       |          |          |
|    | - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn                                                                                | %     | 67,02    | 66,59    |
|    | - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng N. vốn                                                                          | %     | 32,98    | 33,41    |
| 3  | <b>Khả năng thanh toán</b>                                                                                   |       |          |          |
|    | - Khả năng thanh toán nhanh                                                                                  | Lần   | 0,70     | 0,71     |
|    | - Khả năng thanh toán hiện hành                                                                              | Lần   | 1,36     | 1,38     |
| 4  | <b>Tỷ suất lợi nhuận (TSLN)</b>                                                                              |       |          |          |
|    | - TSLN sau thuế/Tổng tài sản                                                                                 | %     | 4,25     | 3,75     |
|    | - TSLN sau thuế/Doanh thu thuần                                                                              | %     | 8,47     | 4,81     |
|    | - TSLN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu                                                                         | %     | 13,87    | 11,23    |
| 5  | Những thay đổi về vốn cổ đông                                                                                | tỷ    | 13,50    | 13,50    |
| 6  | Vốn chủ sở hữu (tại thời điểm 31/12)                                                                         | tỷ    | 14,75    | 16,62    |
| 7  | Số lượng chứng khoán đã phát hành<br>toàn bộ số cổ phiếu của công ty phát hành đều là<br>cổ phiếu phổ thông. | 1.000 | 1.350,00 | 1.350,00 |

**✓✓ Công ty cổ phần Xây dựng Điện VNECO 6:**

| TT | Chỉ tiêu                            | ĐVT | 2008  | 2009 |
|----|-------------------------------------|-----|-------|------|
| 1  | <b>Cơ cấu tài sản</b>               |     |       |      |
|    | - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản      | %   | 13,34 |      |
|    | - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản     | %   | 86,66 |      |
| 2  | <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>             |     |       |      |
|    | - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn       | %   | 72,67 |      |
|    | - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng N. vốn | %   | 27,33 |      |

|   |                                                                                                              |       |          |  |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|--|
| 3 | <b>Khả năng thanh toán</b>                                                                                   |       |          |  |
|   | - Khả năng thanh toán nhanh                                                                                  | Lần   | 0,89     |  |
|   | - Khả năng thanh toán hiện hành                                                                              | Lần   | 1,21     |  |
| 4 | <b>Tỷ suất lợi nhuận (TSLN)</b>                                                                              |       |          |  |
|   | - TSLN sau thuế/Tổng tài sản                                                                                 | %     | 2,52     |  |
|   | - TSLN sau thuế/Doanh thu thuần                                                                              | %     | 3,94     |  |
|   | - TSLN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu                                                                         | %     | 9,22     |  |
| 5 | Những thay đổi về vốn cổ đông                                                                                | tỷ    | 24,225   |  |
| 6 | Vốn chủ sở hữu (tại thời điểm 31/12)                                                                         | tỷ    | 26,26    |  |
| 7 | Số lượng chứng khoán đã phát hành<br>toàn bộ số cổ phiếu của công ty phát hành đều là<br>cổ phiếu phổ thông. | 1.000 | 2.422,50 |  |

**✓✓ Công ty cổ phần Xây dựng Điện VNECO 7:**

| TT | Chỉ tiêu                                                                                                     | ĐVT   | 2008     | 2009     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|----------|
| 1  | <b>Cơ cấu tài sản</b>                                                                                        |       |          |          |
|    | - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                                                                               | %     | 43,3     | 37,69    |
|    | - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                                                                              | %     | 56,7     | 62,31    |
| 2  | <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>                                                                                      |       |          |          |
|    | - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn                                                                                | %     | 68,64    | 71,34    |
|    | - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng N. vốn                                                                          | %     | 31,36    | 28,66    |
| 3  | <b>Khả năng thanh toán</b>                                                                                   |       |          |          |
|    | - Khả năng thanh toán nhanh                                                                                  | Lần   | 0,63     | 0,65     |
|    | - Khả năng thanh toán hiện hành                                                                              | Lần   | 1,18     | 1,23     |
| 4  | <b>Tỷ suất lợi nhuận (TSLN)</b>                                                                              |       |          |          |
|    | - TSLN sau thuế/Tổng tài sản                                                                                 | %     | 1,62     | -        |
|    | - TSLN sau thuế/Doanh thu thuần                                                                              | %     | 3,16     | -        |
|    | - TSLN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu                                                                         | %     | 5,16     | -        |
| 5  | Những thay đổi về vốn cổ đông                                                                                | tỷ    | 30,68    | 30,68    |
| 6  | Vốn chủ sở hữu (tại thời điểm 31/12)                                                                         | tỷ    | 32,782   | 26,665   |
| 7  | Số lượng chứng khoán đã phát hành<br>toàn bộ số cổ phiếu của công ty phát hành đều là<br>cổ phiếu phổ thông. | 1.000 | 3.067,77 | 3.067,77 |

**✓✓ Công ty cổ phần Xây dựng Điện VNECO 10:**

| TT | Chỉ tiêu              | ĐVT | 2008 | 2009 |
|----|-----------------------|-----|------|------|
|    | <b>Cơ cấu tài sản</b> |     |      |      |

|   |                                                                                                              |       |        |        |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------|--------|
| 1 | - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                                                                               | %     | 20,42  | 18,93  |
|   | - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                                                                              | %     | 79,58  | 81,07  |
| 2 | <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>                                                                                      |       |        |        |
|   | - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn                                                                                | %     | 63,86  | 64,21  |
|   | - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng N. vốn                                                                          | %     | 36,14  | 35,79  |
| 3 | <b>Khả năng thanh toán</b>                                                                                   |       |        |        |
|   | - Khả năng thanh toán nhanh                                                                                  | Lần   | 0,61   | 0,86   |
|   | - Khả năng thanh toán hiện hành                                                                              | Lần   | 1,31   | 1,32   |
| 4 | <b>Tỷ suất lợi nhuận (TSLN)</b>                                                                              |       |        |        |
|   | - TSLN sau thuế/Tổng tài sản                                                                                 | %     | 5,70   | 5,99   |
|   | - TSLN sau thuế/Doanh thu thuần                                                                              | %     | 4,17   | 4,99   |
|   | - TSLN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu                                                                         | %     | 15,78  | 16,74  |
| 5 | Những thay đổi về vốn cổ đông                                                                                | tỷ    | 9,98   | 9,98   |
| 6 | Vốn chủ sở hữu (tại thời điểm 31/12)                                                                         | tỷ    | 12,247 | 13,338 |
| 7 | Số lượng chứng khoán đã phát hành<br>toàn bộ số cổ phiếu của công ty phát hành đều là<br>cổ phiếu phổ thông. | 1.000 | 998,45 | 998,45 |

✓✓ Công ty cổ phần Xây dựng Điện VNECO 11:

| TT | Chỉ tiêu                             | ĐVT   | 2008     | 2009     |
|----|--------------------------------------|-------|----------|----------|
| 1  | <b>Cơ cấu tài sản</b>                |       |          |          |
|    | - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản       | %     | 25,19    | 23,04    |
|    | - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản      | %     | 74,81    | 76,96    |
| 2  | <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>              |       |          |          |
|    | - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn        | %     | 100,27   | 99,19    |
|    | - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng N. vốn  | %     | -0,27    | 0,81     |
| 3  | <b>Khả năng thanh toán</b>           |       |          |          |
|    | - Khả năng thanh toán nhanh          | Lần   | 0,52     | 0,46     |
|    | - Khả năng thanh toán hiện hành      | Lần   | 0,90     | 0,90     |
| 4  | <b>Tỷ suất lợi nhuận (TSLN)</b>      |       |          |          |
|    | - TSLN sau thuế/Tổng tài sản         | %     | -        | 1,22     |
|    | - TSLN sau thuế/Doanh thu thuần      | %     | -        | 1,91     |
|    | - TSLN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu | %     | -        | 150,60   |
| 5  | Những thay đổi về vốn cổ đông        | tỷ    | 35,00    | 35,00    |
| 6  | Vốn chủ sở hữu (tại thời điểm 31/12) | tỷ    | -0,228   | 0,547    |
| 7  | Số lượng chứng khoán đã phát hành    | 1.000 | 3.500,00 | 3.500,00 |

|  |                                                                      |  |  |  |
|--|----------------------------------------------------------------------|--|--|--|
|  | toàn bộ số cổ phiếu của công ty phát hành đều là cổ phiếu phổ thông. |  |  |  |
|--|----------------------------------------------------------------------|--|--|--|

**✓✓ Công ty cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM:**

| TT       | Chỉ tiêu                                                                                                  | ĐVT   | 2008     | 2009     |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|----------|
| <b>1</b> | <b>Cơ cấu tài sản</b>                                                                                     |       |          |          |
|          | - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                                                                            | %     | 19,52    | 8,12     |
|          | - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                                                                           | %     | 80,48    | 91,88    |
| <b>2</b> | <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>                                                                                   |       |          |          |
|          | - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn                                                                             | %     | 60,00    | 62,46    |
|          | - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng N. vốn                                                                       | %     | 40,00    | 37,54    |
| <b>3</b> | <b>Khả năng thanh toán</b>                                                                                |       |          |          |
|          | - Khả năng thanh toán nhanh                                                                               | Lần   | 0,87     | 0,86     |
|          | - Khả năng thanh toán hiện hành                                                                           | Lần   | 1,54     | 1,47     |
| <b>4</b> | <b>Tỷ suất lợi nhuận (TSLN)</b>                                                                           |       |          |          |
|          | - TSLN sau thuế/Tổng tài sản                                                                              | %     | 11,37    | 18,41    |
|          | - TSLN sau thuế/Doanh thu thuần                                                                           | %     | 8,10     | 14,59    |
|          | - TSLN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu                                                                      | %     | 28,43    | 49,03    |
| <b>5</b> | Những thay đổi về vốn cổ đông                                                                             | tỷ    | 27,52    | 29,44    |
| <b>6</b> | Vốn chủ sở hữu (tại thời điểm 31/12)                                                                      | tỷ    | 37,229   | 67,912   |
| <b>7</b> | Số lượng chứng khoán đã phát hành<br>toàn bộ số cổ phiếu của công ty phát hành đều là cổ phiếu phổ thông. | 1.000 | 2.751,66 | 2.943,92 |

**✓ Báo cáo các chỉ tiêu kết quả kinh doanh các Công ty con và Công ty liên kết năm 2009:**

*Đơn vị tính: tỷ đồng*

| TT | Đơn vị / Chỉ tiêu                | Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | Doanh thu thu nhập khác | Lợi nhuận khác | Lợi nhuận sau thuế TNDN |
|----|----------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------|----------------|-------------------------|
|    | <b>✓✓ Công ty con</b>            |                                             |                                               |                                         |                         |                |                         |
| 1  | Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3 | 15,13                                       | 3,77                                          | 2,02                                    | 0,38                    | 0,31           | 1,919                   |
| 2  | Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4 | 19,16                                       | 3,69                                          | 2,94                                    | 0,39                    | 0,37           | 2,734                   |

|                            |                                                   |        |       |        |       |        |         |
|----------------------------|---------------------------------------------------|--------|-------|--------|-------|--------|---------|
| 3                          | Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8                  | 31,76  | 6,12  | 1,91   | 0,08  | 0,05   | 1,622   |
| 4                          | Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12                 | 36,26  | 4,58  | 2,25   | 0     | (0,04) | 2,007   |
| 5                          | Công ty CP Tư vấn Xây dựng VNECO                  | 23,65  | 2,86  | (0,53) | 2,45  | 1,03   | 0,507   |
| 6                          | Công ty CP Đầu tư và xây dựng Điện MÊCA VNECO     | 45,04  | 7,60  | 1,21   | 38,58 | 15,01  | 14,610  |
| 7                          | Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO                 | 44,91  | 3,78  | (9,74) | 0,38  | 0,18   | (9,558) |
| 8                          | Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO             | 6,49   | 0,77  | (0,68) | 0,01  | 0,01   | (0,672) |
| 9                          | Công ty CP đầu tư và xây dựng điện Hồi Xuân VNECO | 1,07   | 0,17  | 0,04   | 0     | 0      | 0,03    |
| <b>✓✓ Công ty liên kết</b> |                                                   |        |       |        |       |        |         |
| 1                          | Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 2                  | 15,93  | 5,04  | 3,34   | 0,04  | 0,03   | 3,127   |
| 2                          | Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 5                  | 38,79  | 6,10  | 2,37   | 0,12  | 0,12   | 1,866   |
| 3                          | Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 6                  |        |       |        |       |        |         |
| 4                          | Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 7                  | 35,33  | 5,21  | (2,34) | 8,65  | (0,34) | (2,687) |
| 5                          | Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 10                 | 44,72  | 6,23  | 3,13   | 0,49  | (0,12) | 2,232   |
| 6                          | Công ty CP Xây dựng VNECO 11                      | 43,19  | 6,29  | 1,60   | 2,34  | (0,78) | 0,824   |
| 7                          | Công ty CP Chế tạo kết cấu Thép VNECO.SSM         | 228,18 | 49,20 | 36,33  | 1,18  | 0,16   | 33,299  |

### 3. Tổng công ty có trên 50% vốn cổ phần/ Vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ:

Không có.

## VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ:

### 1- Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty:

- **Cơ cấu tổ chức:** Tổng công ty hoạt động dưới hình thức mô hình Công ty cổ phần theo quy định của Luật doanh nghiệp và điều lệ của Tổng công ty.
- Tổng công ty có Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc:

\* Đại hội đồng cổ đông: Bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Tổng công ty.

\* Hội đồng quản trị: Là cơ quan quản lý Tổng công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Tổng công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

\* Ban giám đốc: Là cơ quan điều hành hoạt động hàng ngày của Tổng công ty và quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền theo quy chế phân cấp của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

## **2- Bản tóm tắt lý lịch của các thành viên Hội đồng quản trị , Ban tổng giám đốc:**

### **- Ông Đoàn Đức Hồng – Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 10/6/1963

Nơi sinh: Nghĩa Ninh, Đồng Hới, Quảng Bình

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Vinh Hải, Phú Lộc, Thừa Thiên Huế

Địa chỉ thường trú: Số 26, đường Trần Tông, Thành phố Đà Nẵng

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế công nghiệp; Cao cấp chính trị.

Quá trình công tác :

Từ 3/1986 - 2/1998 Cán bộ, Phó phòng, Trưởng phòng Kinh tế Dự toán Cty Xây lắp điện 3

Từ 3/1998 - 6/1998 Trưởng phòng Kế hoạch Công ty Xây lắp điện 3

Từ 7/1998 - 3/1999 Phó Giám đốc Công ty Xây lắp điện 3

Từ 4/1999 - 9/2002 Giám đốc Công ty Xây lắp điện 3

Từ 10/2002 - 1/2005 Tổng Giám đốc Công ty Xây lắp điện 3 - Bộ Công nghiệp

Từ 12/2005 đến nay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

### **- Ông Nguyễn Trọng Bình – Thành viên Hội đồng quản trị**

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 15/5/1955

Nơi sinh: Quảng Hòa, Quảng Trạch, Quảng Bình

Quốc tịch: Việt Nam.

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Quảng Hòa, Quảng Trạch, Quảng Bình

Địa chỉ thường trú: 106 Hàm Nghi, Thành phố Đà Nẵng

Trình độ văn hoá: 10/10.

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí chế tạo máy; Cao cấp chính trị.

Quá trình công tác

Từ 5/1975- 7/1977 Đi bộ đội

Từ 9/1978-9/1983 Sinh viên Đại học Bách khoa Đà Nẵng

Từ 10/1983-12/1984 Cán bộ kỹ thuật Công ty Xây lắp đường dây và trạm III

Từ 01/1985- 4/1988 Phó phòng, Trưởng phòng Vật tư Công ty Xây lắp đường dây và trạm III

Từ 5/1988- 7/1994 Phó Giám đốc Xí nghiệp sản xuất vật liệu và Xây dựng điện Đông Hà

Từ 8/1994 - 11/1998 Giám đốc Xí nghiệp sản xuất vật liệu và Xây dựng điện Đông Hà

Từ 12/1998- 9/2002 Phó Giám đốc Công ty Xây lắp điện 3

Từ 10/2002- 11/2005 Phó Tổng Giám đốc Công ty Xây lắp điện 3 (Công ty mẹ Nhà nước)- Bộ Công nghiệp

Từ 12/2005 đến nay Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

**- Ông Nguyễn Thành Đồng – Thành viên Hội đồng quản trị**

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 01/10/1950

Nơi sinh: Phúc Thọ, Nghi Lộc, Nghệ An

Quốc tịch: Việt Nam.

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Phúc Thọ, Nghi Lộc, Nghệ An

Địa chỉ thường trú: 96 Thanh Thủy, Thành phố Đà Nẵng

Trình độ văn hoá: 10/10.

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Kinh tế lao động; Cao cấp chính trị.

Quá trình công tác

Từ 5/1968- 5/1971 Học nghề ở Liên Xô

Từ 6/1971-12/1971 Công nhân Nhà máy điện Yên Phụ- Hà Nội

Từ 01/1972-12/1979 Công tác tại Nhà máy điện Ninh Bính- Hà Nam Ninh

Từ 01/1980- 7/1986 Học tại trường Đại học Công đoàn Matxcova, Liên Xô

Từ 8/1986- 4/1988 Chuyên trách công đoàn Cty Xây lắp đường dây và trạm V

Từ 5/1988 - 12/1989 Phó thư ký Công đoàn Công ty Xây lắp điện 3

Từ 01/1990 - 3/1999 Chủ tịch Công đoàn Công ty Xây lắp điện 3

Từ 04/1999- 9/2002 Phó Giám đốc Công ty Xây lắp điện 3

Từ 10/2002- 11/2005 Phó Tổng Giám đốc Công ty Xây lắp điện 3 - Bộ Công nghiệp

Từ 12/2005 đến nay Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

**- Ông Phan Anh Quang – Thành viên Hội đồng quản trị**

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 04/9/1974

Nơi sinh: Thanh Long, Thanh Chương, Nghệ An

Quốc tịch: Việt Nam.

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Thanh Long, Thanh Chương, Nghệ An

Địa chỉ thường trú: Hoà Minh, Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng

Trình độ văn hoá: 10/10.

Trình độ chuyên môn: Đại học Tài chính kế toán

Quá trình công tác

Từ 3/1997 - 11/2005 CB, Phó phòng Tài chính kế toán, Công ty Xây lắp điện 3

Từ 12/2005 - 8/2006 Phó phòng Tài chính kế toán, Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

Từ 9/2006 đến nay Trưởng phòng TCKT, Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

**- Ông Nguyễn Đạu Thảo – Thành viên Hội đồng quản trị**

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh : 24/4/1958

Nơi sinh : Đà Sơn, Đô Lương, Nghệ An

Quốc tịch : Việt Nam.

Dân tộc : Kinh

Quê quán : Nghệ An

Địa chỉ thường trú : Phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh, Nghệ An

Trình độ văn hoá: 10/10

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế năng lượng điện; Cao cấp chính trị.

Quá trình công tác

Từ 1/1983- 3/1990 Cán bộ phòng Kế hoạch Công ty Xây lắp điện Nghệ Tĩnh

Từ 4/1990 - 9/1994 Trưởng phòng Kế hoạch Xí nghiệp Xây dựng điện và Vật tư, Công ty Xây lắp điện 3

Từ 10/1994 - 10/1997 Phó Giám đốc XN XD điện và Vật tư, Cty Xây lắp điện 3

Từ 11/1997 - 5/2003 Giám đốc XN XD điện và Vật tư, Công ty Xây lắp điện 3

Từ 6/2003 - 10/2004 Giám đốc Công ty Xây lắp điện 3.2, Công ty Xây lắp điện 3  
Từ 11/2004 đến nay Chủ tịch HĐQT, G.đốc Cty CP Xây dựng điện VNECO 2.

**Ban Giám đốc điều hành**

**Ông Đoàn Đức Hồng** – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc  
(Lý lịch xem mục danh sách thành viên HĐQT)

**Ông Nguyễn Trọng Bình** – Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc  
(Lý lịch xem mục danh sách thành viên HĐQT)

**Ông Nguyễn Thành Đồng** - Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc  
(Lý lịch xem mục danh sách thành viên HĐQT)

**Ông Trần Văn Huy** - Phó Tổng Giám đốc

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 01/01/1965

Nơi sinh: Ân Phú, Đức Thọ, Hà Tĩnh

Quốc tịch: Việt Nam.

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Ân Phú, Đức Thọ, Hà Tĩnh

Địa chỉ thường trú: phường Hạ Thuận Tây, Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Trình độ văn hoá: 12/12.

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế; Cao cấp chính trị.

Quá trình công tác

Từ 7/1987 - 2/1988 Cán bộ giảng dạy khoa kinh tế - Đại học Huế

Từ 3/1988 - 10/1994 Cán bộ kinh tế dự toán, phòng Kinh tế dự toán Công ty Xây lắp điện 3

Từ 11/1994- 11/1995 Phó phòng Kinh tế dự toán Công ty Xây lắp điện 3

Từ 12/1995 - 8/1999 Phó chánh Văn phòng, Chánh văn phòng Công ty Xây lắp điện 3

Từ 9/1999 - 11/2005 Trưởng phòng Kinh tế Kế hoạch Công ty Xây lắp điện 3

Từ 12/2005 - 12/2006 Trưởng phòng Kinh tế kế hoạch Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam.

Từ 01/2007 đến nay Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty.

**Ông Ngô Văn Cường** - Phó Tổng Giám đốc

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 30/05/1974

Nơi sinh: Tân Dĩnh, Lạng Giang, Bắc Giang

Quốc tịch: Việt Nam.

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Tân Dĩnh, Lạng Giang, Bắc Giang

Địa chỉ thường trú: Tổ 50, P. An Khê, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

Trình độ văn hoá: 12/12.

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Hệ thống điện.

Quá trình công tác

Từ 8/1997- 6/1999: Cán bộ phòng Kỹ thuật Công ty Xây lắp điện 3

Từ 7/1999- 11/2002: Phó phòng Kỹ thuật Công ty Xây lắp điện 3

Từ 12/2002- 11/2005: Trưởng phòng Kỹ thuật Công ty Xây lắp điện 3

Từ 12/2005-9/2009: Trưởng phòng Kỹ thuật Vật tư Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam.

Từ 10/2009 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

**Ông Nguyễn Tịnh** - Phó Tổng Giám đốc

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 08/05/1974

Nơi sinh: Lộc Điền, Phú Lộc, Thừa Thiên Huế

Quốc tịch: Việt Nam.

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Lộc Điền, Phú Lộc, Thừa Thiên Huế

Địa chỉ thường trú: 14 Nguyễn Gia Thiều, Thạc Gián, Thanh Khê, Đà Nẵng

Trình độ văn hoá: 12/12.

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Xây dựng.

Quá trình công tác:

Từ 8/1997- 10/2002: Cán bộ phòng Kỹ thuật Công ty Xây lắp điện 3

Từ 11/2002- 10/2003: Phó phòng Kỹ thuật Công ty Xây lắp điện 3

Từ 11/2003- 3/2004: Phó ban Quản lý các dự án đầu tư Công ty Xây lắp điện 3

Từ 4/2004- 11/2005: Trưởng ban QL các dự án đầu tư Công ty Xây lắp điện 3

Từ 12/2005-9/2009: Trưởng ban QL các dự án đầu tư Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

Từ 10/2009 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

**3- Thay đổi ban Tổng giám đốc điều hành trong năm:** Bổ nhiệm mới 02 phó Tổng giám đốc.

**4- Số lượng cán bộ , nhân viên và chính sách đối với người lao động:**

- Tổng số cán bộ công nhân viên của VNECO đến thời điểm 31/12/2009 là 93 người.
- Tổng công ty đã ban hành quy chế trả lương thưởng cho cán bộ nhân viên.
- Thu nhập bình quân đạt 2.820.000 đồng/người/tháng.
- Tổng Công ty đã thực hiện tốt mọi chính sách theo quy định của Nhà Nước đối với người lao động như: Ký hợp đồng lao động; thực hiện đóng đầy đủ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tai nạn lao động; khám sức khoẻ định kỳ..vv.

**5- Thay đổi Thành viên HĐQT, Chủ tịch, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng:**

Đại hội đồng cổ đông lần đầu tổ chức vào ngày 25/11/2005 đã bầu Hội đồng quản trị Tổng Công ty gồm 07 thành viên, ban kiểm soát 3 thành viên nhiệm kỳ 5 năm. Tại kỳ họp ĐHĐCĐ thường niên 2007, tổ chức vào ngày 29/01/2007 đã miễn nhiệm 01 thành viên hội đồng quản trị, 01 thành viên ban kiểm soát và bầu bổ sung 01 thành viên hội đồng quản trị, 01 thành viên ban kiểm soát. Trong 7 thành viên HĐQT có 4 thành viên giữ các chức vụ quản lý Tổng Công ty, Chủ tịch HĐQT đồng thời là Tổng Giám đốc, có 03 thành viên độc lập (không kiêm các chức vụ quản lý tại Tổng Công ty), ngày 01/01/2007 bổ nhiệm 01 phó Tổng Giám đốc Tổng công ty. Ngày 09/01/2009, 01 thành viên ban kiểm soát từ nhiệm. Ngày 09/04/2009 có 1 thành viên HĐQT từ nhiệm. Tại kỳ họp ĐHĐCĐ thường niên 2009, tổ chức vào ngày 27/05/2009, có 1 thành viên HĐQT từ nhiệm và bầu bổ sung 1 thành viên Ban kiểm soát. Vậy đến hết ngày 27/05/2009, thành viên HĐQT của Tổng Công ty còn lại 5 thành viên, trong đó có 4 thành viên giữ các chức vụ quản lý Tổng công ty, Chủ tịch HĐQT đồng thời là Tổng Giám đốc, có 1 thành viên độc lập (không kiêm các chức vụ quản lý tại Tổng Công ty) và Ban kiểm soát còn lại 3 người.

## **VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG/THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY:**

**1- Hội đồng quản trị/ Chủ tịch và Ban kiểm soát.**

- Thành viên và cơ cấu của HĐQT, Ban kiểm soát:

Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm 07 thành viên trong đó có 03 thành viên độc lập không điều hành:

- \* Ông: Đoàn Đức Hồng : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
- \* Ông: Nguyễn Trọng Bình : Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
- \* Ông: Nguyễn Thành Đồng : Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
- \* Ông: Phan Anh Quang : Thành viên HĐQT - Trưởng phòng TCKT
- \* Ông: Trần Hồng Thịnh : Thành viên HĐQT - Độc lập không điều hành (từ nhiệm ngày 27/05/2009)
- \* Ông: Nguyễn Đậu Thảo : Thành viên HĐQT - Độc lập không điều hành
- \* Ông: Vũ Văn Diêm : Thành viên HĐQT - Độc lập không điều hành (từ nhiệm ngày 09/4/2009).

Ban kiểm soát Tổng công ty gồm 03 thành viên:

- \* Ông: Hồ Bá Thân : Trưởng ban kiểm soát
- \* Ông: Trần Quang Cần : Thành viên ban kiểm soát (từ nhiệm ngày 09/01/2009)
- \* Ông: Lê Thanh Nhã : Thành viên ban kiểm soát
- \* Bà: Thái Thị Thùy Trang : Thành viên ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 27/05/2009)

#### **- Hoạt động của Hội đồng quản trị:**

Năm 2009, Hội đồng quản trị đã tổ chức 07 cuộc họp. Nội dung các cuộc họp chủ yếu là bàn bạc, thảo luận và quyết định những vấn đề liên quan đến sản xuất kinh doanh, đẩy nhanh tiến độ các công trình trọng điểm đối với các gói thầu đã ký kết với chủ đầu tư

#### **- Hoạt động của Ban Tổng giám đốc điều hành:**

Ban Tổng giám đốc có 06 thành viên (01 Tổng Giám đốc, 05 Phó Tổng Giám đốc), đứng đầu là Tổng giám đốc. Trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm, Ban Tổng giám đốc đã triển khai thực hiện các quyết định của HĐQT, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và đã đạt được một số hiệu quả như đã trình bày ở phần kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **- Hoạt động của Ban kiểm soát:**

Ban kiểm soát có 3 thành viên, thực hiện nhiệm vụ thay mặt cho cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, hoạt động quản trị điều hành, thẩm tra báo cáo tài chính...vv của Tổng công ty. Ban kiểm soát cũng đã tổ chức 03 cuộc họp để kiểm điểm đánh giá các hoạt động của Ban kiểm soát trong từng thời kỳ, đã kịp thời nắm bắt, giám sát các hoạt động của HĐQT, Ban lãnh đạo và mọi diễn biến trong quá trình tổ chức hoạt động kinh doanh.

### - Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát:

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009 (Họp cho tài khoá năm 2008) được tổ chức vào ngày 27/05/2009 đã phê chuẩn mức thù lao cho Hội đồng quản trị năm 2009 là: 180.000.000 đồng (Chủ tịch HĐQT mức 36.000.000 đồng/năm, thành viên HĐQT mức 24.000.000 đồng/năm), thù lao cho Ban kiểm soát năm 2009 là: 48.000.000 đồng (Trưởng BKS mức 24.000.000 đồng/năm, thành viên BKS mức 12.000.000 đồng/năm).

### - Những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của HĐQT, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát (\*):

| STT | Họ tên              | Chức vụ                                | SL CPHH<br>thời điểm<br>niêm yết<br>09/8/2007 | Thay đổi |         | SL CPHH<br>thời điểm<br>26/02/10 |
|-----|---------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------|----------|---------|----------------------------------|
|     |                     |                                        |                                               | Mua      | Bán     |                                  |
| 01  | Đoàn Đức Hồng       | Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc       | 500.000                                       |          |         | 500.000                          |
| 02  | Nguyễn Trọng Bình   | Thành viên HĐQT kiêm Phó T.Giám đốc    | 252.400                                       |          |         | 252.400                          |
| 03  | Nguyễn Thành Đồng   | Thành viên HĐQT kiêm Phó T.Giám đốc    | 403.400                                       |          | 100.000 | 303.400                          |
| 04  | Phan Anh Quang      | Thành viên HĐQT kiêm Trưởng phòng TCKT | 80.000                                        |          |         | 80.000                           |
| 05  | Nguyễn Đậu Thảo     | Thành viên HĐQT                        | 250.000                                       |          |         | 250.000                          |
| 06  | Trần Văn Huy        | Phó Tổng Giám đốc                      | 153.780                                       |          | 53.780  | 100.000                          |
| 07  | Nguyễn Tịnh         | Phó Tổng Giám đốc                      |                                               |          |         | 51.000                           |
| 08  | Ngô Văn Cường       | Phó Tổng Giám đốc                      |                                               |          |         | 0                                |
| 09  | Hồ Bá Thân          | Trưởng ban kiểm soát                   | 120.000                                       |          |         | 120.000                          |
| 10  | Lê Thanh Nhã        | Thành viên BKS kiêm Phó phòng Tổ chức  | 32.260                                        |          | 18.000  | 14.260                           |
| 11  | Thái Thị Thùy Trang | Thành viên BKS                         |                                               |          |         | 0                                |

(\*) Ngày chốt danh sách cổ đông gần nhất của Tổng Công ty là ngày 26/02/2010.

### 2- Những dữ liệu thống kê về cổ đông/ thành viên góp vốn:

Thời điểm chốt danh sách để tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009 (ngày 26/02/2010).

| STT | Cổ đông                                       | Số lượng cổ<br>đồng | Số lượng cổ phần<br>nắm giữ | Tỷ lệ CP<br>nắm giữ |
|-----|-----------------------------------------------|---------------------|-----------------------------|---------------------|
| I   | <b>Tổng số cổ đông</b><br><b>Trong đó:</b>    | <b>5.273</b>        | <b>31.721.080</b>           | <b>99,13%</b>       |
| 1   | <b>Cổ đông trong nước</b><br><b>Trong đó:</b> | <b>5.141</b>        | <b>30.472.000</b>           | <b>95,23%</b>       |

